

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Quyết định số 2038/QĐ-TTg ngày
15/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2011-2020
của ngành Y tế tỉnh Quảng Ngãi**

Kính gửi: Bộ Y tế.

Thực hiện Công văn số 1381/BYT-MT ngày 19/3/2020 của Bộ Y tế về việc báo cáo tổng kết kết quả thực hiện Đề án 2038 về xử lý chất thải rắn y tế giai đoạn 2011-2020, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo tình hình thực hiện như sau:

1. Giới thiệu chung:

1.1. Mô tả các cơ sở y tế:

1.1.1. Hệ thống y tế công lập:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về y tế:

- Sở Y tế

+ Lãnh đạo Sở: Giám đốc và 02 Phó giám đốc.

+ Thanh tra và các phòng chuyên môn nghiệp vụ: Tổ chức - Cán bộ, Kế hoạch - Tài chính, Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ Dược, Văn phòng Sở.

- Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình tỉnh Quảng Ngãi.

- Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi.

- 13 Phòng Y tế các huyện, thành phố.

b) Hệ điều trị: Gồm có 19 cơ sở y tế (bao gồm: Bệnh viện và Trung tâm Y tế huyện)

c) Khối Y tế Dự phòng gồm các đơn vị:

* Tuyến tỉnh:

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh;

- Trung tâm Nội tiết tỉnh;

- Trung tâm Phong - Da liễu tỉnh;

* Tuyến huyện:

- 08 Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố đã được thành lập và đi vào hoạt động từ đầu năm 2018 gồm: Thành phố Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Lý Sơn và thị xã Đức Phổ.

- 07 Đội Y tế dự phòng, 07 Đội Chăm sóc sức khoẻ sinh sản gồm các huyện miền núi, hải đảo trực thuộc Trung tâm Y tế huyện.

d) Tuyến xã:

- Toàn tỉnh có 173 xã, phường, thị trấn (gọi tắt là xã) trong đó: 173 xã có Trạm Y tế (TYT) xã.

e) Các đơn vị khác:

- Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm tỉnh Quảng Ngãi.

- Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm tỉnh

- Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Quảng Ngãi.

1.1.2. Y tế ngoài công lập:

Số lượng cơ sở hành nghề y, dược tư nhân trong thời gian qua tiếp tục được củng cố và phát triển theo quy định của pháp luật. Toàn tỉnh hiện có 806 cơ sở hành nghề y, dược tư nhân đang hoạt động, gồm: 406 cơ sở hành nghề y, y học cổ truyền; 400 cơ sở hành nghề dược, trong đó có 05 Công ty kinh doanh thuốc chữa bệnh, 01 Công ty Cổ phần trang thiết bị y tế.

1.1.3. Các cơ sở y tế thuộc Bộ, ngành khác:

Trên địa bàn tỉnh có một số cơ sở y tế thuộc các bộ, ngành khác như: Bệnh xá Công an tỉnh, Bệnh xá B21 thuộc Tỉnh đội, Bệnh xá thuộc Bộ đội Biên phòng tỉnh, Trạm Y tế Công ty CP Đường Quảng Ngãi, với quy mô giường lưu từ 10-15 giường/cơ sở.

1.2. Khối lượng chất thải y tế phát sinh từ các cơ sở y tế:

Theo khảo sát, mỗi ngày các bệnh viện trong tỉnh phát sinh 3,855 tấn chất thải y tế trong đó có 0,868 tấn chất thải nguy hại (chiếm 22,51%). Lượng chất thải y tế phát sinh trung bình là 0,87kg/giường bệnh/ngày, trong đó có 0,18 kg/giường bệnh/ngày là chất thải nguy hại. Lượng chất thải y tế nguy hại của các bệnh viện trong tỉnh thay đổi từ 0,08-0,25 kg/giường bệnh/ngày tùy từng loại bệnh viện. Bệnh viện có mức độ xả thải chất thải nguy hại nhiều nhất là Bệnh viện đa khoa tỉnh (0,25 kg/giường/ngày), Bệnh viện Sản – Nhi tỉnh (0,2 kg/giường/ngày); Bệnh viện có mức độ xả thải chất thải nguy hại thấp nhất là Bệnh viện tâm thần tỉnh (0,08 kg/giường/ngày). Nhìn chung, khối lượng chất thải nguy hại trên giường bệnh trong ngày của các bệnh viện trong tỉnh cao hơn trung bình chung của cả nước.

Khối lượng chất thải y tế phát sinh từ các nguồn thải nhỏ chưa được khảo sát. Nếu ước tính mỗi cơ sở y tế dự phòng tuyến tỉnh xả thải 2 kg chất

thải nguy hại/ngày, mỗi cơ sở y tế dự phòng huyện xả 0,4 kg chất thải nguy hại/ngày, mỗi phòng khám tư nhân và trạm y tế xã xả ra 0,15 kg/ngày thì tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh từ các nguồn thải nhỏ trong tỉnh là 200 kg/ngày.

1.3. Xử lý chất thải rắn y tế:

Hiện nay, tỉnh Quảng Ngãi đang áp dụng đồng thời 2 mô hình xử lý Chất thải Y tế nguy hại cho các bệnh viện: Mô hình xử lý tại chỗ và mô hình xử lý theo cụm cơ sở y tế.

1.3.1. Mô hình xử lý tại chỗ:

11 bệnh viện/Trung tâm Y tế đã có công trình xử lý chất thải rắn y tế tại chỗ: Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện Tâm thần tỉnh, Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi tỉnh, Trung tâm Y tế huyện Ba Tơ, Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức, Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa, Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành, BVĐK huyện Sơn Tịnh, Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn, Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà, Trung tâm Y tế huyện Minh Long (đã hỏng không hoạt động); còn 02 cơ sở y tế có hệ thống xử lý chất thải rắn còn đang hoạt động: BVĐK Khu vực Đặng Thùy Trâm, Trung tâm Y tế huyện Trà Bồng. Phần lớn các công trình xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đều là lò đốt 2 buồng, chỉ duy nhất có BVĐK Khu vực Đặng Thùy Trâm sử dụng công nghệ hấp ướt kết hợp nghiền cắt. Tuy nhiên, hiện nay các lò đốt này phần lớn đã xuống cấp, hư hỏng và hàng năm chưa bố trí được kinh phí bảo trì, bảo dưỡng.

1.3.2. Mô hình xử lý theo cụm:

Mô hình xử lý chất thải Y tế nguy hại theo cụm do Công ty cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama, có địa chỉ tại khu dịch vụ công cộng, khu kinh tế Dung Quất, Bình Đông, Bình Sơn, Quảng Ngãi có tư cách pháp nhân, đủ năng lực hành nghề được xử lý cho tất cả chất thải rắn y tế tại các cơ sở y tế theo mô hình xử lý tại chỗ nhưng các lò đốt đã hư hỏng không sử dụng được và các cơ sở y tế chưa được đầu tư lò đốt (trừ Trung tâm Y tế các huyện: Sơn Tây, Lý Sơn).

Hiện nay, công trình dự án Khu xử lý chất thải rắn y tế tập trung của tỉnh đã hoàn thành và đang chờ kết quả thẩm định, cấp phép hoạt động của Tổng Cục môi trường sẽ chính thức đi vào hoạt động vào quý 2/2020.

1.4. Lượng nước thải phát sinh từ các cơ sở y tế:

Hiện nay, các Bệnh viện trong tỉnh chưa tiến hành đo lường lưu lượng nước thải phát sinh nên không có số liệu chính xác về lượng nước thải phát sinh từ các cơ sở y tế. Giả định rằng lượng nước thải bệnh viện là 0,65 -0,8 m³/giường bệnh thực tế/ngày thì các bệnh viện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hiện đang xả ra khoảng 3.128 m³ nước thải/ngày. Lượng nước thải phát sinh

từ các cơ sở y tế dự phòng không quá 01 m³/cơ sở/ngày. Lượng nước thải từ các Trạm y tế xã và phòng khám tư nhân không quá 0,1 m³/cơ sở/ngày.

Mô tả các công trình xử lý nước thải hiện có:

Trong 19 Bệnh viện/Trung tâm Y tế, có 15 cơ sở đã có hệ thống xử lý nước thải là Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện Sản – Nhi tỉnh, Bệnh viện Tâm thần tỉnh, Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi tỉnh, BVĐK khu vực Đặng Thùy Trâm, Bệnh viện Y học cổ truyền (dùng chung với Bệnh viện Sản – Nhi tỉnh), Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa, BVĐK thành phố Quảng Ngãi, Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành, Trung tâm Y tế huyện Ba Tơ, Trung tâm Y tế huyện Trà Bồng, BVĐK huyện Sơn Tịnh, Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn, Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà, Trung tâm Y tế huyện Minh Long. Dây chuyền công nghệ xử lý nước thải ở các bệnh viện này đều theo sơ đồ xử lý nước thải bậc 1 phân tán kết hợp với xử lý sinh học tập trung (xử lý bậc 2) và khử trùng nước thải (xử lý bậc 3). Nước thải được xử lý bậc 1 bằng các bể tự hoại được bố trí phân tán dưới các tòa nhà. Hệ thống cống thu gom nước thải từ các khoa phòng và nước thải từ các bể tự hoại tới công trình xử lý sinh học tập trung. Tại đây nước thải được xử lý bằng các công trình xử lý cơ học (bể điều hòa, bể lắng), công trình xử lý sinh học trong điều kiện hiếu khí bằng bùn hoạt tính và công trình khử trùng bằng Clo.

2. Kết quả thực hiện Đề án 2038 giai đoạn 2011 - 2020

2.1. Công tác quản lý, chỉ đạo và ban hành cơ chế chính sách:

Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2038/QĐ-TTg ngày 15/11/2011 Phê duyệt Đề án tổng thể xử lý chất thải y tế giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020, tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành những văn bản chỉ đạo sau đây:

- Nghị quyết số 07/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua quy hoạch Quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020;

- Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 03/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch Quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020;

- Quyết định 935/QĐ-UBND ngày 05/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Phê duyệt kế hoạch xử lý chất thải y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015;

- Công văn số 3034/UBND-VX ngày 31/8/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đầu tư của Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện;

- Công văn số 1783/UBND-VX ngày 21/04/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc tăng cường quản lý chất thải y tế trong bệnh viện;

- Công văn số 3535/UBND-VX ngày 16/7/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc tăng cường quản lý chất thải y tế trong bệnh viện;

- Quyết định 1315/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt danh mục và việc xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường năm 2014 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2.2. Kết quả thực hiện kiện toàn hệ thống tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và nâng cao năng lực của các đơn vị thực hiện công tác quản lý môi trường y tế của địa phương:

2.2.1. Kiện toàn hệ thống tổ chức, chức năng, nhiệm vụ:

2.2.1.1. Quản lý môi trường y tế (Sở Y tế):

- Phân công 01 Lãnh đạo Sở Y tế phụ trách, theo dõi công tác quản lý nhà nước về môi trường của Ngành y tế.

- Giao Phòng Nghiệp vụ Y và Kế hoạch - Tài chính tham mưu Lãnh đạo Sở Y tế thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường Ngành Y tế.

- Giao Thanh Tra Sở Y tế là đơn vị đầu mối, tham mưu Sở Y tế thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý chất thải y tế tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

2.2.1.2. Đơn vị thực hiện (Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)

- Giao Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn hoặc Phòng chỉ đạo tuyến và Kiểm soát nhiễm khuẩn hoặc Phòng Điều dưỡng.

- Kiểm soát nhiễm khuẩn tham mưu Lãnh đạo Bệnh viện, Lãnh đạo Trung tâm Y tế huyện, thành phố thực hiện công tác quản lý môi trường tại cơ sở y tế.

- Thành lập Hội đồng Kiểm soát nhiễm khuẩn và mạng lưới kiểm soát nhiễm khuẩn tại các Bệnh viện, Trung tâm Y tế huyện (có bệnh viện) theo Thông tư số 16/2018/TT-BYT ngày 20/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác kiểm soát nhiễm khuẩn trong cơ sở khám bệnh chữa bệnh của Nhà nước và tư nhân.

2.2.2. Nâng cao năng lực thực hiện công tác quản lý môi trường

- Hàng năm, các cơ sở y tế tự tổ chức tập huấn cho cán bộ nhân viên về công tác kiểm soát nhiễm khuẩn, quản lý chất thải y tế ...

- Hàng năm, các cơ sở y tế cử cán bộ thực hiện công tác quản lý môi trường tham gia các lớp tập huấn về quản lý chất thải, vận hành công nghệ xử lý chất thải ... do Trung ương tổ chức.

- Thực hiện việc tuyển chọn nhân viên có chuyên ngành về môi trường làm việc tại các cơ sở y tế để thực hiện việc quản lý môi trường tại cơ sở y tế.

2.2.3. Thực hiện các thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường.

- Lập đề án bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường: Tất cả các Bệnh viện tuyến tỉnh, Trung tâm Y tế huyện, thành phố đã lập đề án bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại: Tất cả các đơn vị trên đã đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

2.3. Kết quả thực hiện về đầu tư, tài chính:

Tổng kinh phí thực hiện trong giao đoạn từ 2008-2020 về công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở y tế: 184.720 triệu đồng (*Một trăm tám mươi tư tỷ, bảy trăm hai mươi triệu đồng*) từ nguồn ngân sách tỉnh, vốn Trung ương hỗ trợ, vốn ODA và các dự án nước ngoài tài trợ, trong đó:

- Vốn ngân sách tỉnh: 51.475 triệu đồng.
- Vốn ngân sách TW hỗ trợ: 29.131 triệu đồng.
- Vốn ODA: 98.390 triệu đồng.
- Vốn khác: 5.724 triệu đồng.

Qua đó, kinh phí đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn y tế là 105.967 triệu đồng; kinh phí đầu tư hệ thống xử lý nước thải là 78.753 triệu đồng.

Ngoài ra, hàng năm kinh phí đầu tư cho hoạt động xây dựng thể chế chính sách, quan trắc đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, đào tạo và nghiên cứu khoa học liên quan đến quản lý môi trường y tế do nguồn kinh phí sự nghiệp của các đơn vị thực hiện.

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục số 2, 3 đính kèm Báo cáo)

2.4. Kết quả thực hiện về khoa học và công nghệ:

- Xử lý chất thải rắn: Phần lớn hệ thống xử lý chất thải rắn y tế được đầu tư là loại lò đốt 2 buồng có hệ thống xử lý khí thải.

Tuy nhiên, Dự án Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 đã lựa chọn công nghệ xử lý chất thải y tế theo định hướng áp dụng công nghệ mới bảo đảm tính thân thiện với môi trường trên cơ sở khối lượng, thành phần của chất thải phát sinh, điều kiện mặt bằng xây dựng, phù hợp với khả năng tài chính của cơ sở y tế và đảm bảo quy chuẩn quốc gia về môi trường, với tổng mức đầu tư 89.900 triệu đồng (*vốn WB: 63.200 triệu đồng; vốn đối ứng của tỉnh: 26.700 triệu đồng*).

+ Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại với công suất 800 kg/ngày, thiết bị xử lý bằng công nghệ hấp ướt tiết kiệm kết hợp nghiền cắt bên trong khoang xử lý với công suất 70kg/giờ/01 hệ thống, số lượng: 02 hệ thống;

+ Hệ thống xử lý nước rỉ rác phát sinh của Bãi chôn lấp rác sinh hoạt Nghĩa Kỳ với công suất là 250 m³/ngày-đêm, nhằm giải quyết những tồn tại về môi trường của Bãi chôn lấp rác sinh hoạt Nghĩa Kỳ, công nghệ xử lý nước rỉ rác bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học tiên tiến.

- Xử lý nước thải: Thực hiện theo hình thức thu gom và xử lý tại chỗ; đối với một số cơ sở y tế được xây dựng theo mô hình hợp khối hoặc gần nhau

2.5. Kết quả thực hiện về truyền thông:

- Các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thường xuyên tăng cường nhắc nhở, kiểm tra, hướng dẫn nhân viên y tế phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải y tế theo đúng quy định.

- Hàng năm, các cơ sở khám, chữa bệnh công lập tổ chức tập huấn về Quy chế quản lý chất thải y tế: Cách phân loại, thu gom, xử lý, tiêu hủy chất thải y tế cho nhân viên của đơn vị. Cụ thể, Bệnh viện đa khoa tỉnh đã tập huấn cho nhân viên y tế như sau: Năm 2011 là 118 người; năm 2012 là 196 người; năm 2013 là 478 người; năm 2014 là 145 người; năm 2015 là 47 người...vv.

- Tháng 06/2013, Sở Y tế đã cử cán bộ của ngành tham gia lớp tập huấn hội thảo góp ý hoàn thiện sổ tay hướng dẫn quản lý chất thải bệnh viện tổ chức tại thành phố Vinh - Nghệ An.

- Vừa qua, Dự án Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tập trung đã triển khai tập huấn cho nhân viên y tế của tất cả các cơ sở y tế công lập trong tỉnh về quy trình phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế.

2.6. Kết quả thực hiện các dự án ưu tiên: Dự án đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường:

Từ năm 2010 đến nay, tỉnh Quảng Ngãi đã được Bộ Y tế quan tâm đầu tư một số dự án xử lý chất thải y tế, trong đó, cụ thể như sau:

- Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải của BVĐK Đặng Thùy Trâm, tổng kinh phí 10.017 triệu đồng (*vốn SNMT: 5.115 triệu đồng; vốn địa phương: 4.902 triệu đồng*), dự án đã hoàn thành năm 2013.

- Dự án đầu tư xây dựng và mua sắm thiết bị cho hệ thống xử lý chất thải rắn của BVĐK Đặng Thùy Trâm, tổng kinh phí 6.996 triệu đồng (*vốn TW: 5.773 triệu đồng; vốn địa phương: 1.223 triệu đồng*), dự án đã hoàn thành năm 2013.

- Dự án Hỗ trợ Y tế vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ (ADB) gồm:

+ Xây dựng và mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Ba Tơ (trong đó mua sắm hệ thống xử lý chất thải rắn y tế), với tổng kinh phí 1.500 triệu đồng (vốn ADB), dự án hoàn thành năm 2013.

+ Xây dựng và mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Trà Bồng (trong đó mua sắm hệ thống xử lý chất thải rắn y tế), với tổng kinh phí 1.500 triệu đồng (vốn ADB), dự án hoàn thành năm 2013.

- Ngày 11/9/2015, UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi tại Quyết định số 1560/QĐ-UBND, mục tiêu đầu tư là xây dựng và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi lên 800 m³/ngày đêm. Tổng mức đầu tư là 29.199.170.000 đồng (vốn WB: 24.605.647.000 đồng và nguồn vốn đối ứng của tỉnh là: 4.593.523.000 đồng); dự án đã hoàn thành năm 2018.

- Dự án Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi (công suất 800kg rác thải/ngày), đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 31/8/2016; địa điểm xây dựng tại Bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt Nghĩa Kỳ thuộc xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành, với tổng mức đầu tư 89.900 triệu đồng (vốn WB: 63.200 triệu đồng; vốn đối ứng của tỉnh: 26.700 triệu đồng).

* Nội dung đầu tư xây dựng:

+ Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại với công suất 800 kg/ngày, thiết bị xử lý bằng công nghệ hấp ướt tiệt khuẩn kết hợp nghiền cắt bên trong khoang xử lý với công suất 70kg/giờ/01 hệ thống, số lượng: 02 hệ thống;

+ Hệ thống xử lý nước rỉ rác phát sinh của Bãi chôn lấp rác sinh hoạt Nghĩa Kỳ với công suất là 250 m³/ngày-đêm, nhằm giải quyết những tồn tại về môi trường của Bãi chôn lấp rác sinh hoạt Nghĩa Kỳ, công nghệ xử lý nước rỉ rác bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học tiên tiến.

* Tình hình thực hiện:

+ Công trình được triển khai thi công xây dựng từ tháng 3/2018, hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào vận hành thử nghiệm từ ngày 14/6/2019.

+ Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Từ ngày 14/6/2019 đến 13/12/2019 (Thực hiện theo Công văn số 2578/TCMT- QLCT ngày 13/6/2019 của Tổng cục Môi trường, về việc chấp thuận Kế hoạch vận hành thử nghiệm Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi).

+ Kết quả vận hành thử nghiệm được thể hiện tại báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại và hồ sơ đăng ký xin cấp

giấy phép xử lý chất thải nguy hại trình Tổng cục Môi trường ngày 06/01/2020.

+ Ngày 14/02/2020, Đoàn kiểm tra do Tổng cục Môi trường thành lập đã kiểm tra để cấp giấy phép hoạt động Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi. Dự kiến quý 2/2020 sẽ chính thức hoạt động.

- Ngày 24/12/2019, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1016/QĐ-UBND về việc phân bổ nguồn kết dư ngân sách tỉnh năm 2018 và kinh phí không thực hiện năm 2019 bố trí cho Sở Y tế 10 tỷ đồng để xây dựng hệ thống xử lý chất thải rắn và nước thải y tế tại Trung tâm Y tế huyện Sơn Tây. Hiện nay, hồ sơ đã gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định trình UBND tỉnh ban hành chủ trương đầu tư, dự kiến đầu tháng 5/2020 sẽ trình UBND tỉnh.

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục số 2, 3, 4 đính kèm Báo cáo)

2.7. Kết quả xử lý chất thải y tế cho mục tiêu đề án:

a) Về xử lý nước thải y tế:

- Tổng lượng nước thải y tế phát sinh: 3.149 m³/ngày, đêm.

- Tổng lượng nước thải y tế được xử lý đúng quy định: 2.857 m³/ngày, đêm.

- Tỷ lệ đạt: 90,7%

b) Về xử lý chất thải y tế nguy hại:

- Tổng lượng chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh: 925 kg/ngày.

- Tổng lượng chất thải rắn y tế nguy hại được xử lý đúng quy định: 827 kg/ngày.

- Tỷ lệ đạt: 89,42%

c) Kết quả xử lý khí thải: Hiện nay, chưa có phát sinh về khí thải đáng kể trong các cơ sở y tế.

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục số 1 đính kèm Báo cáo)

3. Khó khăn, tồn tại

- Phần lớn các Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, huyện và các Bệnh viện chuyên khoa đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn y tế từ những năm 2008 trở lại đây. Tuy nhiên, với đội ngũ nhân viên y tế chưa được đào tạo bài bản và chuyên nghiệp về khả năng tự bảo dưỡng, bảo trì các hệ thống này nên hiện nay các hệ thống này đang bị xuống cấp, gây ảnh hưởng nhiều khó khăn trong khâu xử lý và tốn nhiều kinh phí sửa chữa.

- Đội ngũ làm công tác quản lý chất thải y tế tại các bệnh viện, Trung tâm Y tế,... phần lớn là cán bộ kiêm nhiệm, chưa có cán bộ chuyên trách nên cũng khó khăn trong công tác kiểm tra, giám sát và báo cáo.

- Chất lượng đầu ra của các lò đốt chất thải rắn y tế hiện nay phần lớn chưa được kiểm soát chặt chẽ, độ cao của ống khói chưa đúng với quy định (nhỏ hơn 20 mét)...vv. Do thiếu kinh phí để bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hàng năm, nên phần lớn các lò đốt rác thải y tế đã xuống cấp trầm trọng, hư hỏng không hoạt động được.

- Phần lớn nhà lưu giữ chất thải nguy hại tại các cơ sở y tế chưa được đầu tư xây dựng đúng quy định vì kinh phí còn hạn hẹp.

- Trong thời gian qua, tỉnh Quảng Ngãi có 183/184 xã đã có Trạm Y tế (hiện nay là 173 Trạm Y tế xã), thế nhưng phần lớn rác thải y tế hàng ngày vẫn chỉ được đốt tại các lò đốt thủ công được xây tạm hoặc đào lỗ đốt rồi chôn lấp, vì vậy không đảm bảo an toàn cho môi trường theo quy định của Bộ Y tế.

- Các cơ sở y tế tư nhân chưa phối hợp báo cáo tình hình quản lý và xử lý chất thải y tế của đơn vị, dẫn đến nhiều khó khăn trong công tác tổng hợp kết quả thực hiện và lập kế hoạch quản lý chất thải y tế của ngành.

- Kinh phí đầu tư cho việc xử lý chất thải y tế còn quá hạn hẹp, do đó chưa thể đáp ứng yêu cầu như kế hoạch Chính phủ đề ra theo từng giai đoạn. Tuy nhiên, qua kết quả đã đạt được, đã cho thấy tỉnh Quảng Ngãi đã có nhiều cố gắng trong chỉ đạo, đầu tư kinh phí cho công tác xử lý chất thải y tế.

4. Đề xuất, kiến nghị:

Kính đề nghị Bộ Y tế:

- Quan tâm và ưu tiên bố trí nguồn vốn sự nghiệp môi trường theo kế hoạch hàng năm và các nguồn vốn hợp pháp khác cho tỉnh Quảng Ngãi để đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các hệ thống xử lý chất thải y tế, nhằm đảm bảo đáp ứng đúng mục tiêu theo lộ trình của Chính phủ đã đề ra.

- Hàng năm, tổ chức hội thảo, tập huấn công tác chuyên môn cho cán bộ y tế làm công tác quản lý chất thải y tế tuyến tỉnh, huyện.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Y tế, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;;
- VPUB:CVP, PCVP(KGVX), CBTH;
- Lưu: VT, KGVX(HQ179)..

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Dũng

Phụ lục 1

KẾT QUẢ XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ ĐẾN NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Báo cáo số 78 /BC-UBND ngày 14/5/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Tổng số bệnh có trên địa bàn quản lý	Số giường bệnh kế hoạch	Số giường bệnh thực kê	Lượng nước thải y tế phát sinh (m ³ /ngàyđ)	Lượng nước thải y tế được xử lý đạt quy định (1) (m ³ /ngàyđ)	Chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh (kg/ngày)	Chất thải rắn y tế nguy hại được xử lý đạt quy định (2) (kg/ngày)	Chất thải khí phát sinh (có = 1, không = 0)	Xử lý chất thải khí đạt quy định (3) (đạt = 1, không đạt = 0)
I	Cơ sở khám, chữa bệnh									
A	Cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh	10	1.975	2.143	1.641	1.628	456,41	456,41	0	
1	BVĐK tỉnh Quảng Ngãi	1	900	1.011	809	809	252,75	252,75	0	
2	BV Lao và Bệnh phổi	1	110	140	91	91	25,2	25,2	0	
3	BV Y học cổ truyền tỉnh	1	180	130	85	85	23,4	23,4	0	
4	BV Tâm thần tỉnh	1	100	130	85	85	10,4	10,4	0	
5	Bệnh viện Sản-Nhi	1	600	630	504	504	126	126	0	
6	Bệnh viện đa khoa thành phố	1	60	83	54	54	14,94	14,94	0	
7	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	1	0	0	1	1	1	1	0	
8	Trung tâm Phong - Da liễu tỉnh	1	0	0	0,1	0	0,2	0,2	0	
9	Trung tâm Nội tiết tỉnh	1	0	0	1	0	1	1	0	
10	Trung tâm Mắt tỉnh	1	25	19	12	0	1,52	1,52	0	
B	Cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện	13	1.810	2.288	1.487	1.229	411,84	368,64	0	
1	Trung tâm Y tế Bình sơn	1	230	278	181	181	50,04	50,04	0	
2	Trung tâm Y tế Nghĩa Hành	1	120	157	102	0	28,26	28,26	0	
3	Trung tâm Y tế Mộ Đức	1	170	255	166	166	45,9	45,9	0	
4	BVĐK Đặng Thùy Trâm	1	260	375	244	244	67,5	67,5	0	
5	Trung tâm Y tế Tư Nghĩa	1	160	186	121	121	33,48	33,48	0	
6	BVĐK Sơn Tịnh	1	220	227	148	148	40,86	40,86	0	

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Tổng số cơ sở y tế hiện có trên địa bàn quản lý	Số giường bệnh kế hoạch	Số giường bệnh thực kê	Lượng nước thải y tế phát sinh (m ³ /ngàyđ)	Lượng nước thải y tế được xử lý đạt quy định (1) (m ³ /ngàyđ)	Chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh (kg/ngày)	Chất thải rắn y tế nguy hại được xử lý đạt quy định (2) (kg/ngày)	Chất thải khí phát sinh (có = 1, không = 0)	Xử lý chất thải khí đạt quy định (3) (đạt = 1, không đạt = 0)
7	Trung tâm Y tế Ba Tơ	1	120	170	111	111	30,6	30,6	0	
8	Trung tâm Y tế Sơn Hà	1	150	169	110	110	30,42	30,42	0	
9	Trung tâm Y tế Sơn Tây	1	70	75	49	0	13,5	0	0	
10	Trung tâm Y tế Minh Long	1	80	100	65	65	18	18	0	
11	Trung tâm Y tế Tây Trà	1	70	90	59	0	16,2	0	0	
12	Trung tâm Y tế Trà Bồng	1	100	131	85	85	23,58	23,58	0	
13	Trung tâm Y tế Quân Dân Y kết hợp Lý Sơn	1	60	75	49	0	13,5	0	0	
II	Cơ sở y tế thuộc hệ dự phòng	4	0	30	2,4	0	2	2	0	
1	Trung tâm YT Sơn Tịnh	1		0	0,2	0	0,5	0,5	0	
2	Trung tâm YT Đức Phổ	1		0	0,2	0	0,5	0,5	0	
3	Trung tâm YT Thành phố	1		0	1	0	0,5	0,5	0	
4	Phòng khám đa khoa cơ sở 2 Sơn Tịnh	1		30	1	0	0,5	0,5	0	
IV	Trạm y tế xã, phường									
A	Huyện Ba Tơ:	20	0	94	2		6	0	0	
1	Trạm y tế xã Ba Ngạc	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
2	Trạm y tế xã Ba Tiêu	1		2	0,1	0	0,3	0	0	
3	Trạm y tế xã Ba Vì	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
4	Trạm y tế xã Ba Xa	1		8	0,1	0	0,3	0	0	
5	Trạm y tế xã Ba Tô	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
6	Trạm y tế xã Ba Đình	1		10	0,1	0	0,3	0	0	
7	Trạm y tế xã Ba Giang	1		8	0,1	0	0,3	0	0	
8	Trạm y tế xã Ba Chùa	1		2	0,1	0	0,3	0	0	

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Tổng số cơ sở y tế hiện có trên địa bàn quản lý	Số giường bệnh kế hoạch	Số giường bệnh thực kê	Lượng nước thải y tế phát sinh (m ³ /ngàyđ)	Lượng nước thải y tế được xử lý đạt quy định (1) (m ³ /ngàyđ)	Chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh (kg/ngày)	Chất thải rắn y tế nguy hại được xử lý đạt quy định (2) (kg/ngày)	Chất thải khí phát sinh (có = 1, không = 0)	Xử lý chất thải khí đạt quy định (3) (đạt = 1, không đạt = 0)
9	Trạm y tế TT Ba Tơ	1		2	0,1	0	0,3	0	0	
10	Trạm y tế xã Ba Bích	1		2	0,1	0	0,3	0	0	
11	Trạm y tế xã Ba Lê	1		2	0,1	0	0,3	0	0	
12	Trạm y tế xã Ba Nam	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
13	Trạm y tế xã Ba Cung	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
14	Trạm y tế xã Ba Thành	1		2	0,1	0	0,3	0	0	
15	Trạm y tế xã Ba Vinh	1		2	0,1	0	0,3	0	0	
16	Trạm y tế xã Ba Điền	1		9	0,1	0	0,3	0	0	
17	Trạm y tế xã Ba Động	1		8	0,1	0	0,3	0	0	
18	Trạm y tế xã Ba Liên	1		8	0,1	0	0,3	0	0	
19	Trạm y tế xã Ba Khâm	1		8	0,1	0	0,3	0	0	
20	Trạm y tế xã Ba Trang	1		2	0,1	0	0,3	0	0	
B	Huyện Sơn Hà:	14	0	75	1,4		4,2	0	0	
1	Trạm y tế xã Sơn Thành	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
2	Trạm y tế xã Sơn Hạ	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
3	Trạm y tế xã Sơn Nham	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
4	Trạm y tế Thị trấn Di Lăng	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
5	Trạm y tế xã Sơn Trung	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
6	Trạm y tế xã Sơn Thượng	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
7	Trạm y tế xã Sơn Bao	1		7	0,1	0	0,3	0	0	
8	Trạm y tế xã Sơn Cao	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
9	Trạm y tế xã Sơn Linh	1		9	0,1	0	0,3	0	0	

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Tổng số cơ sở y tế hiện có trên địa bàn quản lý	Số giường bệnh kế hoạch	Số giường bệnh thực kê	Lượng nước thải y tế phát sinh (m ³ /ngàyđ)	Lượng nước thải y tế được xử lý đạt quy định (1) (m ³ /ngàyđ)	Chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh (kg/ngày)	Chất thải rắn y tế nguy hại được xử lý đạt quy định (2) (kg/ngày)	Chất thải khí phát sinh (có = 1, không = 0)	Xử lý chất thải khí đạt quy định (3) (đạt = 1, không đạt = 0)
10	Trạm y tế xã Sơn Giang	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
11	Trạm y tế xã Sơn Hải	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
12	Trạm y tế xã Sơn Thủy	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
13	Trạm y tế xã Sơn Kỳ	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
14	Trạm y tế xã Sơn Ba	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
C	Huyện Sơn Tây:	9	0	45	0,9	0	2,7	0	0	
1	Trạm Y tế xã Sơn Tân	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
2	Trạm Y tế xã Sơn Màu	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
3	Trạm Y tế xã Sơn Tinh	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
4	Trạm Y tế xã Sơn Lập	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
5	Trạm Y tế xã Sơn Dung	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
6	Trạm Y tế xã Sơn Mùa	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
7	Trạm Y tế xã Sơn Liên	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
8	Trạm Y tế xã Sơn Long	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
9	Trạm Y tế xã Sơn Bua	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
D	Huyện Minh Long:	5	0	13	0,5	0	1,5	0	0	
1	Trạm Y tế xã Long Sơn	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
2	Trạm Y tế xã Long Hiệp	1		1	0,1	0	0,3	0	0	
3	Trạm Y tế xã Long Mai	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
4	Trạm Y tế xã Thanh An	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
5	Trạm Y tế xã Long Môn	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
Đ	Huyện Tư Nghĩa:	15	0	100	1,5	0	4,5	0	0	
1	Trạm Y tế xã Nghĩa Sơn	1		2	0,1	0	0,3	0	0	
2	Trạm Y tế xã Nghĩa Thọ	1		8	0,1	0	0,3	0	0	
3	Trạm Y tế xã Nghĩa Lâm	1		8	0,1	0	0,3	0	0	
4	Trạm Y tế xã Nghĩa Thắng	1		6	0,1	0	0,3	0	0	
5	Trạm Y tế xã Nghĩa Thuận	1		8	0,1	0	0,3	0	0	
6	Trạm Y tế xã Nghĩa Kỳ	1		6	0,1	0	0,3	0	0	
7	Trạm Y tế xã Nghĩa Điền	1		8	0,1	0	0,3	0	0	
8	Trạm Y tế xã Nghĩa Trung	1		4	0,1	0	0,3	0	0	

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Tổng số cơ sở y tế hiện có trên địa bàn quản lý	Số giường bệnh kế hoạch	Số giường bệnh thực kê	Lượng nước thải y tế phát sinh (m ³ /ngàyđ)	Lượng nước thải y tế được xử lý đạt quy định (1) (m ³ /ngàyđ)	Chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh (kg/ngày)	Chất thải rắn y tế nguy hại được xử lý đạt quy định (2) (kg/ngày)	Chất thải khí phát sinh (có = 1, không = 0)	Xử lý chất thải khí đạt quy định (3) (đạt = 1, không đạt = 0)
9	Trạm Y tế xã Nghĩa Thương	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
10	Trạm Y tế xã Nghĩa Phương	1		10	0,1	0	0,3	0	0	
11	Trạm Y tế xã Nghĩa Mỹ	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
12	Trạm Y tế xã Nghĩa Hiệp	1		6	0,1	0	0,3	0	0	
13	Trạm Y tế xã Nghĩa Hòa	1		10	0,1	0	0,3	0	0	
14	Trạm Y tế TT La Hà	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
15	Trạm Y tế Sông vệ	1		10	0,1	0	0,3	0	0	
E	Huyện Sơn Tịnh:	11	0	54	1,1	0	3,3	0	0	
1	Trạm y tế xã Tịnh Giang	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
2	Trạm y tế xã Tịnh Đông	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
3	Trạm y tế xã Tịnh Minh	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
4	Trạm y tế xã Tịnh Bắc	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
5	Trạm y tế xã Tịnh Hiệp	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
6	Trạm y tế xã Tịnh Trà	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
7	Trạm y tế xã Tịnh Bình	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
8	Trạm y tế xã Tịnh Sơn	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
9	Trạm y tế xã Tịnh Hà	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
10	Trạm y tế xã Tịnh Thọ	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
11	Trạm y tế xã Tịnh Phong	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
G	Huyện Nghĩa Hành:	12	0	59	1,2	0	3,6	0	0	
1	Hành Thịnh	1		6	0,1	0	0,3	0	0	
2	Hành Nhân	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
3	Hành Dũng	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
4	Hành Minh	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
5	Hành Đức	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
6	Hành Thiện	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
7	Hành Tín Đông	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
8	Hành Tín Tây	1		6	0,1	0	0,3	0	0	
9	Hành Phước	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
10	Hành Trung	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
11	Hành Thuận	1		10	0,1	0	0,3	0	0	
12	Thị trấn Chợ Chùa	1		4	0,1	0	0,3	0	0	

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Tổng số cơ sở y tế hiện có trên địa bàn quản lý	Số giường bệnh kế hoạch	Số giường bệnh thực kê	Lượng nước thải y tế phát sinh (m3/ngàyđ)	Lượng nước thải y tế được xử lý đạt quy định (1) (m3/ngàyđ)	Chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh (kg/ngày)	Chất thải rắn y tế nguy hại được xử lý đạt quy định (2) (kg/ngày)	Chất thải khí phát sinh (có = 1, không = 0)	Xử lý chất thải khí đạt quy định (3) (đạt = 1, không đạt = 0)
H	Huyện Bình Sơn:	25	0	101	2,5	0	7,5	0	0	
1	Trạm Y tế xã Bình An	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
2	Trạm Y tế xã Bình Chánh	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
3	Trạm Y tế xã Bình Châu	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
4	Trạm Y tế xã Bình Chương	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
5	Trạm Y tế xã Bình Dương	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
6	Trạm Y tế xã Bình Đông	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
7	Trạm Y tế xã Bình Hải	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
8	Trạm Y tế xã Bình Hòa	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
9	Trạm Y tế xã Bình Hiệp	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
10	Trạm Y tế xã Bình Khương	1		6	0,1	0	0,3	0	0	
11	Trạm Y tế xã Bình Long	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
12	Trạm Y tế xã Bình Minh	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
13	Trạm Y tế xã Bình Mỹ	1		6	0,1	0	0,3	0	0	
14	Trạm Y tế xã Bình Nguyên	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
15	Trạm Y tế xã Bình Phú	1		6	0,1	0	0,3	0	0	
16	Trạm Y tế xã Bình Phước	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
17	Trạm Y tế xã Bình Tân	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
18	Trạm Y tế xã Bình ThanhĐông	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
19	Trạm Y tế xã Bình Thanh tây	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
20	Trạm Y tế xã Bình Thạnh	1		2	0,1	0	0,3	0	0	
21	Trạm Y tế xã Bình Thới	1		6	0,1	0	0,3	0	0	
22	Trạm Y tế xã Bình Thuận	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
23	Trạm Y tế xã Bình Trị	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
24	Trạm Y tế xã Bình Trung	1		6	0,1	0	0,3	0	0	
25	Trạm Y tế Thị trấn	1		2	0,1	0	0,3	0	0	
I	Huyện Trà Bông:	9	0	36	0,9	0	2,7	0	0	
1	Trạm Y tế xã Trà Phú	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
2	Trạm Y tế xã Trà Bình	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
3	Trạm Y tế xã Trà Giang	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
4	Trạm Y tế xã Trà Tân	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
5	Trạm Y tế xã Trà Bùi	1		4	0,1	0	0,3	0	0	

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Tổng số cơ sở y tế hiện có trên địa bàn quản lý	Số giường bệnh kế hoạch	Số giường bệnh thực kê	Lượng nước thải y tế phát sinh (m3/ngàyđ)	Lượng nước thải y tế được xử lý đạt quy định (1) (m3/ngàyđ)	Chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh (kg/ngày)	Chất thải rắn y tế nguy hại được xử lý đạt quy định (2) (kg/ngày)	Chất thải khí phát sinh (có = 1, không = 0)	Xử lý chất thải khí đạt quy định (3) (đạt = 1, không đạt = 0)
6	Trạm Y tế xã Trà Thủy	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
7	Trạm Y tế xã Trà Sơn	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
8	Trạm Y tế xã Trà Hiệp	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
9	Trạm Y tế xã Trà Lâm	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
K	Huyện Tây Trà:	9	0	27	0,9	0	2,7	0	0	
1	Trạm y tế xã Trà Phong	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
2	Trạm y tế xã Trà Trung	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
3	Trạm Y tế xã Trà Nham	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
4	Trạm Y tế xã Trà Lãnh	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
5	Trạm Y tế xã Trà Thọ	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
6	Trạm Y tế xã Trà Quân	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
7	Trạm Y tế xã Trà Khê	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
8	Trạm Y tế xã Trà Xinh	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
9	Trạm Y tế xã Trà Thanh	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
L	Thành phố Quảng Ngãi:	23	0	112	2,3	0	6,9	0	0	
1	Trạm y tế Phường Trần Hưng Đạo	1		2	0,1	0	0,3	0	0	
2	Trạm y tế Phường Nguyễn Nghiêm	1		2	0,1	0	0,3	0	0	
3	Trạm y tế Phường Lê Hồng Phong	1		6	0,1	0	0,3	0	0	
4	Trạm y tế Phường Trần Phú	1		2	0,1	0	0,3	0	0	
5	Trạm y tế Phường Quảng Phú	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
6	Trạm y tế Phường Nghĩa Lộ	1		2	0,1	0	0,3	0	0	
7	Trạm y tế Phường Nghĩa Chánh	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
8	Trạm y tế Phường Chánh Lộ	1		2	0,1	0	0,3	0	0	
9	Trạm y tế Phường Trương Quang Trọng	1		8	0,1	0	0,3	0	0	
10	Trạm y tế xã Nghĩa Dũng	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
11	Trạm y tế xã Nghĩa Đông	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
12	Trạm y tế xã Tịnh Ấn Tây	1		3	0,1	0	0,3	0	0	
13	Trạm y tế xã Tịnh Ấn Đông	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
14	Trạm y tế xã Tịnh An	1		8	0,1	0	0,3	0	0	
15	Trạm y tế xã Tịnh Thiện	1		6	0,1	0	0,3	0	0	
16	Trạm y tế xã Tịnh Long	1		5	0,1	0	0,3	0	0	

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Tổng số cơ sở y tế hiện có trên địa bàn quản lý	Số giường bệnh kế hoạch	Số giường bệnh thực kê	Lượng nước thải y tế phát sinh (m3/ngàyđ)	Lượng nước thải y tế được xử lý đạt quy định (1) (m3/ngàyđ)	Chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh (kg/ngày)	Chất thải rắn y tế nguy hại được xử lý đạt quy định (2) (kg/ngày)	Chất thải khí phát sinh (có = 1, không = 0)	Xử lý chất thải khí đạt quy định (3) (đạt = 1, không đạt = 0)
17	Trạm y tế xã Tịnh Châu	1		4	0,1	0	0,3	0	0	
18	Trạm y tế xã Tịnh Khê	1		2	0,1	0	0,3	0	0	
19	Trạm y tế xã Tịnh Hòa	1		10	0,1	0	0,3	0	0	
20	Trạm y tế xã Tịnh Kỳ	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
21	Trạm y tế xã Nghĩa Hà	1		6	0,1	0	0,3	0	0	
22	Trạm y tế xã Nghĩa An	1		10	0,1	0	0,3	0	0	
23	Trạm y tế xã Nghĩa Phú	1		6	0,1	0	0,3	0	0	
M	Lý sơn:	2	0	10	0,2	0	0,6	0	0	
1	Trạm y tế xã An Bình	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
2	Trạm y tế xã An Hải	1		5	0,1	0	0,3	0	0	
N	Huyện Đức Phổ:	15	0	75	1,5	0	4,5	0	0	
1	Phố Châu	1		5	0,1		0,3	0	0	
2	Phố Thanh	1		5	0,1		0,3	0	0	
3	Phố Khánh	1		5	0,1		0,3	0	0	
4	Phố Cường(Bệnh xá Đặng Thùy Trâm)	1		5	0,1		0,3	0	0	
5	Phố Hòa	1		5	0,1		0,3	0	0	
6	Phố Vinh	1		5	0,1		0,3	0	0	
7	Phố Minh	1		5	0,1		0,3	0	0	
8	Phố Nhơn	1		5	0,1		0,3	0	0	
9	Phố Ninh	1		5	0,1		0,3	0	0	
10	Phố Văn	1		5	0,1		0,3	0	0	
11	Phố Thuận	1		5	0,1		0,3	0	0	
12	Phố Phong	1		5	0,1		0,3	0	0	
13	Phố An	1		5	0,1		0,3	0	0	
14	Phố Quang	1		5	0,1		0,3	0	0	
15	Thị trấn Đức Phổ	1		5	0,1		0,3	0	0	
O	Huyện Mộ Đức:	13	0	13	1,3	0	3,9	0	0	
1	Trạm Y tế xã Đức Phong	1		1	0,1		0,3	0	0	
2	Trạm Y tế xã Đức Lân	1		1	0,1		0,3	0	0	
3	Trạm Y tế xã Đức Tân	1		1	0,1		0,3	0	0	
4	Trạm Y tế xã Đức Phú	1		1	0,1		0,3	0	0	
5	Trạm Y tế xã Đức Hoà	1		1	0,1		0,3	0	0	

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Tổng số cơ sở y tế hiện có trên địa bàn quản lý	Số giường bệnh kế hoạch	Số giường bệnh thực kê	Lượng nước thải y tế phát sinh (m ³ /ngàyđ)	Lượng nước thải y tế được xử lý đạt quy định (1) (m ³ /ngàyđ)	Chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh (kg/ngày)	Chất thải rắn y tế nguy hại được xử lý đạt quy định (2) (kg/ngày)	Chất thải khí phát sinh (có = 1, không = 0)	Xử lý chất thải khí đạt quy định (3) (đạt = 1, không đạt = 0)
6	Trạm Y tế xã Đức Hiệp	1		1	0,1		0,3	0	0	
7	Trạm Y tế xã Đức Thạnh	1		1	0,1		0,3	0	0	
8	Trạm Y tế xã Đức Minh	1		1	0,1		0,3	0	0	
9	Trạm Y tế xã Đức Chánh	1		1	0,1		0,3	0	0	
10	Trạm Y tế xã Đức Nhuận	1		1	0,1		0,3	0	0	
11	Trạm Y tế xã Đức Thắng	1		1	0,1		0,3	0	0	
12	Trạm Y tế xã Đức Lợi	1		1	0,1		0,3	0	0	
13	Trạm y tế Thị trấn	1		1	0,1		0,3	0	0	
	Tổng công:	209	3.785	5.275	3.149	2.857	925	827	0	

Phụ lục 2
THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ ĐẾN NĂM 2020
 (Kèm theo Báo cáo số 78 /BC-UBND ngày 14/5/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Tên cơ sở y tế/Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại	Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Phạm vi xử lý (ghi rõ)	Công nghệ/Phương pháp xử lý dự kiến (ghi rõ)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)					Năm đầu tư
							Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (ghi rõ)	
I	Xử lý chất thải rắn y tế nguy hại bằng mô hình tập trung	1	0			89.900	26.700		63.200			
1	Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi (thôn An Định, xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi)	1	0	Tập trung toàn tỉnh (trừ TTYT Quân dân y kết hợp huyện Lý Sơn)	Xử lý bằng công nghệ hấp ướt tiết kiệm kết hợp nghiền cắt bên trong khoang xử lý	89.900	26.700		63.200			2016-2020
II	Xử lý chất thải rắn y tế tại chỗ cho cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh, thành phố, huyện.	13	0			16.067	3.102	2.439	9.917	0	609	
1	BVĐK tỉnh Quảng Ngãi	1	0	Đã hỏng, Thuê Công ty Lilama thu gom, xử lý	Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải (2 lò)	2.439		2.439				2011
2	BV Lao và Bệnh phổi	1	0	Đã hỏng, Thuê Công ty Lilama thu gom, xử lý	Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải	0						2011
3	BV Y học cổ truyền tỉnh	0	0	Thuê Công ty Lilama thu gom, xử lý		0						
4	BV Tâm thần tỉnh	1	0	Đã hỏng, Thuê Công ty Lilama thu gom, xử lý	Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải	1.103	1.103					2010

TT	Tên cơ sở y tế/Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại	Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Phạm vi xử lý (ghi rõ)	Công nghệ/Phương pháp xử lý dự kiến (ghi rõ)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)					Năm đầu tư
							Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (ghi rõ)	
5	Bệnh viện Sản-Nhi	0	0	Thuê Công ty Lilama thu gom, xử lý		0						
6	Bệnh viện đa khoa thành phố	0	0	Thuê Công ty Lilama thu gom, xử lý		0						
7	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	0	0	Thuê Công ty Lilama thu gom, xử lý		0						
8	Trung tâm Phong - Da liễu tỉnh	0	0	Thuê Công ty Lilama thu gom, xử lý		0						
9	Trung tâm Nội tiết tỉnh	0	0	Thuê Công ty Lilama thu gom, xử lý		0						
10	Trung tâm Mắt tỉnh	0	0	Thuê Công ty Lilama thu gom, xử lý		0						
11	Trung tâm Y tế Bình Sơn	1	0	Đã hỏng, Thuê Công ty Lilama thu gom, xử lý	Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải	568			568			2008
12	Trung tâm Y tế Nghĩa Hành	1	0	Đã hỏng, Thuê Công ty Lilama thu gom, xử lý	Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải	0						2009
13	Trung tâm Y tế Mộ Đức	1	0	Đã hỏng, Thuê Công ty Lilama thu gom, xử lý	Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải	609					609 (Dự án Y tế nông thôn)	2008
14	BVĐK KV Đặng Thùy Trâm	1	0	Tại chỗ	Xử lý bằng công nghệ hấp ướt tiết khuẩn kết hợp nghiền cắt bên trong khoang xử lý	6.996	1.223		5.773			2013
15	Trung tâm Y tế Tư Nghĩa	1	0	Đã hỏng, Thuê Công ty Lilama thu gom, xử lý	Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải	622	622					2010

TT	Tên cơ sở y tế/Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại	Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Phạm vi xử lý (ghi rõ)	Công nghệ/Phương pháp xử lý dự kiến (ghi rõ)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)					Năm đầu tư
							Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (ghi rõ)	
16	BVĐK Sơn Tịnh	1	0	Đã hỏng, Thuê Công ty Lilama thu gom, xử lý	Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải	496			496			2008
17	Trung tâm Y tế Ba Tơ	1	0	Đã hỏng, Thuê Công ty Lilama thu gom, xử lý	Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải	1.500			1.500			2013
18	Trung tâm Y tế Sơn Hà	1	0	Đã hỏng, Thuê Công ty Lilama thu gom, xử lý	Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải	154	154					2016-2017
19	Trung tâm Y tế Sơn Tây	0	0	Đốt thủ công, đào hố chôn lấp		0						
20	Trung tâm Y tế Minh Long	1	0	Đã hỏng, Thuê Công ty Lilama thu gom, xử lý	Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải	80			80			2011
21	Trung tâm Y tế Tây Trà	0	0	Đốt thủ công, đào hố chôn lấp		0						
22	Trung tâm Y tế Trà Bồng	1	0	Tại chỗ	Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải	1.500			1.500			2013
23	Trung tâm Y tế Quân Dân Y kết hợp Lý Sơn	0	0	Đốt thủ công, đào hố chôn lấp		0						
III	Xử lý chất thải rắn y tế tại chỗ cho Trạm y tế xã, phường:	0	0			0	0	0	0	0	0	
A	Huyện Ba Tơ:	0	0									
1	Trạm y tế xã Ba Ngạc	0	0									
2	Trạm y tế xã Ba Tiêu	0	0									
3	Trạm y tế xã Ba Vi	0	0									
4	Trạm y tế xã Ba Xa	0	0									
5	Trạm y tế xã Ba Tô	0	0									

TT	Tên cơ sở y tế/Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại	Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Phạm vi xử lý (ghi rõ)	Công nghệ/Phương pháp xử lý dự kiến (ghi rõ)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)					Năm đầu tư
							Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (ghi rõ)	
6	Trạm y tế xã Ba Dinh	0	0									
7	Trạm y tế xã Ba Giang	0	0									
8	Trạm y tế xã Ba Chùa	0	0									
9	Trạm y tế TT Ba Tơ	0	0									
10	Trạm y tế xã Ba Bích	0	0									
11	Trạm y tế xã Ba Lê	0	0									
12	Trạm y tế xã Ba Nam	0	0									
13	Trạm y tế xã Ba Cung	0	0									
14	Trạm y tế xã Ba Thành	0	0									
15	Trạm y tế xã Ba Vinh	0	0									
16	Trạm y tế xã Ba Điền	0	0									
17	Trạm y tế xã Ba Động	0	0									
18	Trạm y tế xã Ba Liên	0	0									
19	Trạm y tế xã Ba Khâm	0	0									
20	Trạm y tế xã Ba Trang	0	0									
B	Huyện Sơn Hà:	0										
1	Trạm y tế xã Sơn Thành	0	0									
2	Trạm y tế xã Sơn Hạ	0	0									
3	Trạm y tế xã Sơn Nham	0	0									
4	Trạm y tế Thị trấn Di Lăng	0	0									

TT	Tên cơ sở y tế/Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại	Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Phạm vi xử lý (ghi rõ)	Công nghệ/Phương pháp xử lý dự kiến (ghi rõ)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)					Năm đầu tư
							Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (ghi rõ)	
5	Trạm y tế xã Sơn Trung	0	0									
6	Trạm y tế xã Sơn Thượng	0	0									
7	Trạm y tế xã Sơn Bao	0	0									
8	Trạm y tế xã Sơn Cao	0	0									
9	Trạm y tế xã Sơn Linh	0	0									
10	Trạm y tế xã Sơn Giang	0	0									
11	Trạm y tế xã Sơn Hải	0	0									
12	Trạm y tế xã Sơn Thùy	0	0									
13	Trạm y tế xã Sơn Kỳ	0	0									
14	Trạm y tế xã Sơn Ba	0	0									
C	Huyện Sơn Tây:	0										
1	Trạm Y tế xã Sơn Tân	0	0									
2	Trạm Y tế xã Sơn Màu	0	0									
3	Trạm Y tế xã Sơn Tinh	0	0									
4	Trạm Y tế xã Sơn Lập	0	0									
5	Trạm Y tế xã Sơn Dung	0	0									
6	Trạm Y tế xã Sơn Mùa	0	0									
7	Trạm Y tế xã Sơn Liên	0	0									
8	Trạm Y tế xã Sơn Long	0	0									
9	Trạm Y tế xã Sơn Bua	0	0									

TT	Tên cơ sở y tế/Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại	Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Phạm vi xử lý (ghi rõ)	Công nghệ/Phương pháp xử lý dự kiến (ghi rõ)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)					Năm đầu tư
							Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (ghi rõ)	
D	Huyện Minh Long:	0										
1	Trạm Y tế xã Long Sơn	0	0									
2	Trạm Y tế xã Long Hiệp	0	0									
3	Trạm Y tế xã Long Mai	0	0									
4	Trạm Y tế xã Thanh An	0	0									
5	Trạm Y tế xã Long Môn	0	0									
Đ	Huyện Tư Nghĩa:	0										
1	Nghĩa Sơn	0	0									
2	Nghĩa Thọ	0	0									
3	Nghĩa Lâm	0	0									
4	Nghĩa Thắng	0	0									
5	Nghĩa Thuận	0	0									
6	Nghĩa Kỳ	0	0									
7	Nghĩa Điền	0	0									
8	Nghĩa Trung	0	0									
9	Nghĩa Thương	0	0									
10	Nghĩa Phương	0	0									
11	Nghĩa Mỹ	0	0									
12	Nghĩa Hiệp	0	0									
13	Nghĩa Hòa	0	0									

TT	Tên cơ sở y tế/Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại	Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Phạm vi xử lý (ghi rõ)	Công nghệ/Phương pháp xử lý dự kiến (ghi rõ)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)					Năm đầu tư
							Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (ghi rõ)	
14	La Hà	0	0									
15	Sông vệ	0	0									
E	Huyện Sơn Tịnh:	0										
1	Trạm y tế xã Tịnh Giang	0	0									
2	Trạm y tế xã Tịnh Đông	0	0									
3	Trạm y tế xã Tịnh Minh	0	0									
4	Trạm y tế xã Tịnh Bắc	0	0									
5	Trạm y tế xã Tịnh Hiệp	0	0									
6	Trạm y tế xã Tịnh Trà	0	0									
7	Trạm y tế xã Tịnh Bình	0	0									
8	Trạm y tế xã Tịnh Sơn	0	0									
9	Trạm y tế xã Tịnh Hà	0	0									
10	Trạm y tế xã Tịnh Thọ	0	0									
11	Trạm y tế xã Tịnh Phong	0	0									
G	Huyện Nghĩa Hành:	0										
1	Hành Thịnh	0	0									
2	Hành Nhân	0	0									
3	Hành Dũng	0	0									
4	Hành Minh	0	0									
5	Hành Đức	0	0									

TT	Tên cơ sở y tế/Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại	Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Phạm vi xử lý (ghi rõ)	Công nghệ/Phương pháp xử lý dự kiến (ghi rõ)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)					Năm đầu tư
							Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (ghi rõ)	
6	Hành Thiện	0	0									
7	Hành Tín Đông	0	0									
8	Hành Tín Tây	0	0									
9	Hành Phước	0	0									
10	Hành Trung	0	0									
11	Hành Thuận	0	0									
12	Thị trấn Chợ Chùa	0	0									
H	Huyện Bình Sơn:	0										
1	Trạm Y tế xã Bình An	0	0									
2	Trạm Y tế xã Bình Chánh	0	0									
3	Trạm Y tế xã Bình Châu	0	0									
4	Trạm Y tế xã Bình Chương	0	0									
5	Trạm Y tế xã Bình Dương	0	0									
6	Trạm Y tế xã Bình Đông	0	0									
7	Trạm Y tế xã Bình Hải	0	0									
8	Trạm Y tế xã Bình Hòa	0	0									
9	Trạm Y tế xã Bình Hiệp	0	0									
10	Trạm Y tế xã Bình Khương	0	0									
11	Trạm Y tế xã Bình Long	0	0									

TT	Tên cơ sở y tế/Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại	Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Phạm vi xử lý (ghi rõ)	Công nghệ/Phương pháp xử lý dự kiến (ghi rõ)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)					Năm đầu tư
							Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (ghi rõ)	
12	Trạm Y tế xã Bình Minh	0	0									
13	Trạm Y tế xã Bình Mỹ	0	0									
14	Trạm Y tế xã Bình Nguyên	0	0									
15	Trạm Y tế xã Bình Phú	0	0									
16	Trạm Y tế xã Bình Phước	0	0									
17	Trạm Y tế xã Bình Tân	0	0									
18	Trạm Y tế xã Bình ThanhĐông	0	0									
19	Trạm Y tế xã Bình Thanh tây	0	0									
20	Trạm Y tế xã Bình Thạnh	0	0									
21	Trạm Y tế xã Bình Thới	0	0									
22	Trạm Y tế xã Bình Thuận	0	0									
23	Trạm Y tế xã Bình Trị	0	0									
24	Trạm Y tế xã Bình Trung	0	0									
25	Trạm Y tế Thị trấn	0	0									
I	Huyện Trà Bồng:	0										
1	Trạm Y tế xã Trà Phú	0	0									
2	Trạm Y tế xã Trà Bình	0	0									
3	Trạm Y tế xã Trà Giang	0	0									
4	Trạm Y tế xã Trà Tân	0	0									
5	Trạm Y tế xã Trà Bù	0	0									

TT	Tên cơ sở y tế/Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại	Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Phạm vi xử lý (ghi rõ)	Công nghệ/Phương pháp xử lý dự kiến (ghi rõ)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)					Năm đầu tư
							Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (ghi rõ)	
6	Trạm Y tế xã Trà Thủy	0	0									
7	Trạm Y tế xã Trà Sơn	0	0									
8	Trạm Y tế xã Trà Hiệp	0	0									
9	Trạm Y tế xã Trà Lâm	0	0									
K	Huyện Tây Trà:	0	0									
1	Trạm y tế xã Trà Phong	0	0									
2	Trạm y tế xã Trà Trung	0	0									
3	Trạm Y tế xã Trà Nham	0	0									
4	Trạm Y tế xã Trà Lãnh	0	0									
5	Trạm Y tế xã Trà Thọ	0	0									
6	Trạm Y tế xã Trà Quân	0	0									
7	Trạm Y tế xã Trà Khê	0	0									
8	Trạm Y tế xã Trà Xinh	0	0									
9	Trạm Y tế xã Trà Thanh	0	0									
L	Thành phố Quảng Ngãi:	0	0									
1	Trạm y tế Phường Trần Hưng Đạo	0	0									
2	Trạm y tế Phường Nguyễn Nghiêm	0	0									
3	Trạm y tế Phường Lê Hồng Phong	0	0									
4	Trạm y tế Phường Trần Phú	0	0									
5	Trạm y tế Phường Quảng Phú	0	0									

TT	Tên cơ sở y tế/Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại	Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Phạm vi xử lý (ghi rõ)	Công nghệ/Phương pháp xử lý dự kiến (ghi rõ)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)					Năm đầu tư
							Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (ghi rõ)	
6	Trạm y tế Phường Nghĩa Lộ	0	0									
7	Trạm y tế Phường Nghĩa Chánh	0	0									
8	Trạm y tế Phường Chánh Lộ	0	0									
9	Trạm y tế Phường Trường Quang Trung	0	0									
10	Trạm y tế xã Nghĩa Dũng	0	0									
11	Trạm y tế xã Nghĩa Đồng	0	0									
12	Trạm y tế xã Tịnh Ấn Tây	0	0									
13	Trạm y tế xã Tịnh Ấn Đông	0	0									
14	Trạm y tế xã Tịnh An	0	0									
15	Trạm y tế xã Tịnh Thiện	0	0									
16	Trạm y tế xã Tịnh Long	0	0									
17	Trạm y tế xã Tịnh Châu	0	0									
18	Trạm y tế xã Tịnh Khê	0	0									
19	Trạm y tế xã Tịnh Hòa	0	0									
20	Trạm y tế xã Tịnh Kỳ	0	0									
21	Trạm y tế xã Nghĩa Hà	0	0									
22	Trạm y tế xã Nghĩa An	0	0									
23	Trạm y tế xã Nghĩa Phú	0	0									
M	Huyện Lý Sơn:	0	0									
1	Trạm y tế xã An Bình	0	0									

TT	Tên cơ sở y tế/Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại	Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Phạm vi xử lý (ghi rõ)	Công nghệ/Phương pháp xử lý dự kiến (ghi rõ)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)					Năm đầu tư
							Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (ghi rõ)	
2	Trạm y tế xã An Hải	0	0									
N	Huyện Đức Phổ:	0	0									
1	Phố Châu	0	0									
2	Phố Thanh	0	0									
3	Phố Khánh	0	0									
4	Phố Cường (BX Đặng Thùy Trâm)	0	0									
5	Phố Hòa	0	0									
6	Phố Vinh	0	0									
7	Phố Minh	0	0									
8	Phố Nhơn	0	0									
9	Phố Ninh	0	0									
10	Phố Văn	0	0									
11	Phố Thuận	0	0									
12	Phố Phong	0	0									
13	Phố An	0	0									
14	Phố Quang	0	0									
15	Thị trấn Đức Phổ	0	0									
O	Huyện Mộ Đức:	0	0									
1	Trạm Y tế xã Đức Phong	0	0									
2	Trạm Y tế xã Đức Lĩnh	0	0									

TT	Tên cơ sở y tế/Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại	Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Phạm vi xử lý (ghi rõ)	Công nghệ/Phương pháp xử lý dự kiến (ghi rõ)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)					Năm đầu tư
							Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (ghi rõ)	
3	Trạm Y tế xã Đức Tân	0	0									
4	Trạm Y tế xã Đức Phú	0	0									
5	Trạm Y tế xã Đức Hoà	0	0									
6	Trạm Y tế xã Đức Hiệp	0	0									
7	Trạm Y tế xã Đức Thạnh	0	0									
8	Trạm Y tế xã Đức Minh	0	0									
9	Trạm Y tế xã Đức Chánh	0	0									
10	Trạm Y tế xã Đức Nhuận	0	0									
11	Trạm Y tế xã Đức Thắng	0	0									
12	Trạm Y tế xã Đức Lợi	0	0									
13	Trạm y tế Thị trấn	0	0									
	Tổng cộng:	14	0			105.967	29.802	2.439	73.117	0	609	

Ghi chú:

- Phạm vi xử lý: Ghi rõ tên các cơ sở y tế được xử lý chất thải rắn y tế nguy hại theo mô hình tập trung/theo cụm.
- Năm đầu tư: 2016/2017/2018/2019
- Công nghệ không đốt xử lý chất thải rắn y tế: Thiết bị hấp ướt, vi sóng, chôn lấp hợp vệ sinh,...
- Công nghệ đốt xử lý chất thải rắn y tế: lò đốt 2 buồng có hệ thống XL khí thải đảm bảo theo quy định

Phụ lục 3

THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ XỬ LÝ NƯỚC THẢI Y TẾ, KHÍ THẢI ĐÈN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 78 /BC-UBND ngày 14 /5/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Tên loại hình cơ sở y tế công lập	Đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải y tế								Năm đầu tư	Đầu tư hệ thống xử lý khí thải y tế (nếu có) Đề nghị ghi rõ
		Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)						
					Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (Ghi rõ nguồn)		
I	Cơ sở khám, chữa bệnh										
A	Cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh	4	2	56.692	5.394	26.692	24.605	0	0		
1	BVĐK tỉnh Quảng Ngãi	0	1	29.199	4.594		24.605			2015-2017	
2	BV Lao và Bệnh phổi tỉnh	1	0	0						2007	
3	BV Y học cổ truyền tỉnh	0	0	0	Dùng chung với BV Sản - Nhi					2014-2017	
4	BVĐK Thành phố	0	1	7.110		7.110				2015-2019	
5	Bệnh viện Tâm thần tỉnh	1	0	1.978	396	1.582				2010	
6	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh	1	0	18.000		18.000				2014-2017	
8	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	1	0	405	405					2014	
10	Trung tâm Phong - Da liễu tỉnh	0	0	0							
11	Trung tâm Nội tiết tỉnh	0	0	0							
12	Trung tâm Mắt tỉnh	0	0	0							
B	Cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện	10	1	22.061	16.279	0	667	0	5.115		
1	Trung tâm Y tế Bình sơn	1	0	323	323					2009	

TT	Tên loại hình cơ sở y tế công lập	Đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải y tế								Năm đầu tư	Đầu tư hệ thống xử lý khí thải y tế (nếu có) Đề nghị ghi rõ
		Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)						
					Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (Ghi rõ nguồn)		
2	Trung tâm Y tế Nghĩa Hành	0	1	300	300					2020	
3	Trung tâm Y tế Mộ Đức	1	0	Chưa quyết toán CT			Vốn ODA			2013	
4	BVĐK Đặng Thùy Trâm	1	0	10.017	4.902				5.115	2013	
5	Trung tâm Y tế Tư Nghĩa	1	0	502	502					2010	
6	BVĐK Sơn Tịnh	1	0	167			167			2008	
7	Trung tâm Y tế Ba Tơ	1	0	Không tách riêng giá trong CT						2013	
8	Trung tâm Y tế Sơn Hà	1	0	252	252					2017	
9	Trung tâm Y tế Sơn Tây	1	0	10.000	10.000						
10	Trung tâm Y tế Minh Long	1	0	500			500			2012	
11	Trung tâm Y tế Trà Bồng	1	0	Không tách riêng giá trong CT						2013	
12	Trung tâm Y tế Tây Trà	0	0	0							
13	Trung tâm Y tế Quán Dân y kết hợp Lý Sơn	0	0	0							
II	Cơ sở y tế thuộc hệ dự phòng	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Trung tâm YT Sơn Tịnh	0	0	0							
2	Trung tâm YT Đức Phổ	0	0	Dùng chung với BVĐK Đặng Thùy Trâm							
3	Trung tâm YT Thành phố	0	0	0							
4	Phòng khám đa khoa cơ sở 2 Sơn Tịnh	0	0	0							

TT	Tên loại hình cơ sở y tế công lập	Đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải y tế								Năm đầu tư	Đầu tư hệ thống xử lý khí thải y tế (nếu có) Đề nghị ghi rõ
		Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)						
					Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (Ghi rõ nguồn)		
IV	Trạm y tế xã, phường	0		0	0	0	0	0	0		
A	Huyện Ba Tơ:	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Trạm y tế xã Ba Ngạc	0	0	0							
2	Trạm y tế xã Ba Tiêu	0	0	0							
3	Trạm y tế xã Ba Vì	0	0	0							
4	Trạm y tế xã Ba Xa	0	0	0							
5	Trạm y tế xã Ba Tô	0	0	0							
6	Trạm y tế xã Ba Dinh	0	0	0							
7	Trạm y tế xã Ba Giang	0	0	0							
8	Trạm y tế xã Ba Chùa	0	0	0							
9	Trạm y tế TT Ba Tơ	0	0	0							
10	Trạm y tế xã Ba Bích	0	0	0							
11	Trạm y tế xã Ba Lê	0	0	0							
12	Trạm y tế xã Ba Nam	0	0	0							
13	Trạm y tế xã Ba Cung	0	0	0							
14	Trạm y tế xã Ba Thành	0	0	0							
15	Trạm y tế xã Ba Vinh	0	0	0							
16	Trạm y tế xã Ba Điền	0	0	0							
17	Trạm y tế xã Ba Động	0	0	0							
18	Trạm y tế xã Ba Liên	0	0	0							
19	Trạm y tế xã Ba Khâm	0	0	0							
20	Trạm y tế xã Ba Trang	0	0	0							
B	Huyện Sơn Hà:	0	0	0			0	0	0		

TT	Tên loại hình cơ sở y tế công lập	Đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải y tế								Đầu tư hệ thống xử lý khí thải y tế (nếu có) Đề nghị ghi rõ	
		Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)						Năm đầu tư
					Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (Ghi rõ nguồn)		
1	Trạm y tế xã Sơn Thành	0	0	0							
2	Trạm y tế xã Sơn Hạ	0	0	0							
3	Trạm y tế xã Sơn Nham	0	0	0							
4	Trạm y tế Thị trấn Di Lăng	0	0	0							
5	Trạm y tế xã Sơn Trung	0	0	0							
6	Trạm y tế xã Sơn Thượng	0	0	0							
7	Trạm y tế xã Sơn Bao	0	0	0							
8	Trạm y tế xã Sơn Cao	0	0	0							
9	Trạm y tế xã Sơn Linh	0	0	0							
10	Trạm y tế xã Sơn Giang	0	0	0							
11	Trạm y tế xã Sơn Hải	0	0	0							
12	Trạm y tế xã Sơn Thủy	0	0	0							
13	Trạm y tế xã Sơn Kỳ	0	0	0							
14	Trạm y tế xã Sơn Ba	0	0	0							
C	Huyện Sơn Tây:	0	0	0	0		0	0	0		
1	Trạm Y tế xã Sơn Tân	0	0	0							
2	Trạm Y tế xã Sơn Màu	0	0	0							
3	Trạm Y tế xã Sơn Tinh	0	0	0							
4	Trạm Y tế xã Sơn Lập	0	0	0							
5	Trạm Y tế xã Sơn Dung	0	0	0							
6	Trạm Y tế xã Sơn Mùa	0	0	0							
7	Trạm Y tế xã Sơn Liên	0	0	0							
8	Trạm Y tế xã Sơn Long	0	0	0							

TT	Tên loại hình cơ sở y tế công lập	Đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải y tế								Đầu tư hệ thống xử lý khí thải y tế (nếu có) Đề nghị ghi rõ	
		Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)						Năm đầu tư
					Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (Ghi rõ nguồn)		
9	Trạm Y tế xã Sơn Bua	0	0	0							
D	Huyện Minh Long:	0	0	0	0		0	0	0		
1	Trạm Y tế xã Long Sơn	0	0	0							
2	Trạm Y tế xã Long Hiệp	0	0	0							
3	Trạm Y tế xã Long Mai	0	0	0							
4	Trạm Y tế xã Thanh An	0	0	0							
5	Trạm Y tế xã Long Môn	0	0	0							
Đ	Huyện Tư Nghĩa:	0	0	0	0		0	0	0		
1	Nghĩa Sơn	0	0	0							
2	Nghĩa Thọ	0	0	0							
3	Nghĩa Lâm	0	0	0							
4	Nghĩa Thắng	0	0	0							
5	Nghĩa Thuận	0	0	0							
6	Nghĩa Kỳ	0	0	0							
7	Nghĩa Điền	0	0	0							
8	Nghĩa Trung	0	0	0							
9	Nghĩa Thương	0	0	0							
10	Nghĩa Phương	0	0	0							
11	Nghĩa Mỹ	0	0	0							
12	Nghĩa Hiệp	0	0	0							
13	Nghĩa Hòa	0	0	0							
14	La Hà	0	0	0							
15	Sông vệ	0	0	0							

TT	Tên loại hình cơ sở y tế công lập	Đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải y tế								Năm đầu tư	Đầu tư hệ thống xử lý khí thải y tế (nếu có) Đề nghị ghi rõ
		Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)						
					Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (Ghi rõ nguồn)		
E	Huyện Sơn Tịnh:	0	0	0	0		0	0	0		
1	Trạm y tế xã Tịnh Giang	0	0	0							
2	Trạm y tế xã Tịnh Đông	0	0	0							
3	Trạm y tế xã Tịnh Minh	0	0	0							
4	Trạm y tế xã Tịnh Bắc	0	0	0							
5	Trạm y tế xã Tịnh Hiệp	0	0	0							
6	Trạm y tế xã Tịnh Trà	0	0	0							
7	Trạm y tế xã Tịnh Bình	0	0	0							
8	Trạm y tế xã Tịnh Sơn	0	0	0							
9	Trạm y tế xã Tịnh Hà	0	0	0							
10	Trạm y tế xã Tịnh Thọ	0	0	0							
11	Trạm y tế xã Tịnh Phong	0	0	0							
G	Huyện Nghĩa Hành:	0	0	0	0		0	0	0		
1	Hành Thịnh	0	0	0							
2	Hành Nhân	0	0	0							
3	Hành Dũng	0	0	0							
4	Hành Minh	0	0	0							
5	Hành Đức	0	0	0							
6	Hành Thiện	0	0	0							
7	Hành Tín Đông	0	0	0							
8	Hành Tín Tây	0	0	0							
9	Hành Phước	0	0	0							
10	Hành Trung	0	0	0							

TT	Tên loại hình cơ sở y tế công lập	Đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải y tế								Đầu tư hệ thống xử lý khí thải y tế (nếu có) Đề nghị ghi rõ	
		Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)						Năm đầu tư
					Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (Ghi rõ nguồn)		
11	Hành Thuận	0	0	0							
12	Thị trấn Chợ Chùa	0	0	0							
H	Huyện Bình Sơn:	0	0	0	0		0	0	0		
1	Trạm Y tế xã Bình An	0	0	0							
2	Trạm Y tế xã Bình Chánh	0	0	0							
3	Trạm Y tế xã Bình Châu	0	0	0							
4	Trạm Y tế xã Bình Chương	0	0	0							
5	Trạm Y tế xã Bình Dương	0	0	0							
6	Trạm Y tế xã Bình Đông	0	0	0							
7	Trạm Y tế xã Bình Hải	0	0	0							
8	Trạm Y tế xã Bình Hòa	0	0	0							
9	Trạm Y tế xã Bình Hiệp	0	0	0							
10	Trạm Y tế xã Bình Khương	0	0	0							
11	Trạm Y tế xã Bình Long	0	0	0							
12	Trạm Y tế xã Bình Minh	0	0	0							
13	Trạm Y tế xã Bình Mỹ	0	0	0							
14	Trạm Y tế xã Bình Nguyên	0	0	0							
15	Trạm Y tế xã Bình Phú	0	0	0							
16	Trạm Y tế xã Bình Phước	0	0	0							
17	Trạm Y tế xã Bình Tân	0	0	0							
18	Trạm Y tế xã Bình Thanh Đông	0	0	0							
19	Trạm Y tế xã Bình Thanh tây	0	0	0							
20	Trạm Y tế xã Bình Thạnh	0	0	0							

TT	Tên loại hình cơ sở y tế công lập	Đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải y tế								Năm đầu tư	Đầu tư hệ thống xử lý khí thải y tế (nếu có) Đề nghị ghi rõ
		Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)						
					Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (Ghi rõ nguồn)		
21	Trạm Y tế xã Bình Thới	0	0	0							
22	Trạm Y tế xã Bình Thuận	0	0	0							
23	Trạm Y tế xã Bình Trị	0	0	0							
24	Trạm Y tế xã Bình Trung	0	0	0							
25	Trạm Y tế Thị trấn	0	0	0							
I	Huyện Trà Bông:	0	0	0	0		0	0	0		
1	Trạm Y tế xã Trà Phú	0	0	0							
2	Trạm Y tế xã Trà Bình	0	0	0							
3	Trạm Y tế xã Trà Giang	0	0	0							
4	Trạm Y tế xã Trà Tân	0	0	0							
5	Trạm Y tế xã Trà Bùi	0	0	0							
6	Trạm Y tế xã Trà Thủy	0	0	0							
7	Trạm Y tế xã Trà Sơn	0	0	0							
8	Trạm Y tế xã Trà Hiệp	0	0	0							
9	Trạm Y tế xã Trà Lâm	0	0	0							
K	Huyện Tây Trà:	0	0	0	0		0	0	0		
1	Trạm y tế xã Trà Phong	0	0	0							
2	Trạm y tế xã Trà Trung	0	0	0							
3	Trạm Y tế xã Trà Nham	0	0	0							
4	Trạm Y tế xã Trà Lãnh	0	0	0							
5	Trạm Y tế xã Trà Thọ	0	0	0							
6	Trạm Y tế xã Trà Quán	0	0	0							
7	Trạm Y tế xã Trà Khê	0	0	0							

TT	Tên loại hình cơ sở y tế công lập	Đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải y tế								Năm đầu tư	Đầu tư hệ thống xử lý khí thải y tế (nếu có) Đề nghị ghi rõ
		Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)						
					Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (Ghi rõ nguồn)		
8	Trạm Y tế xã Trà Xanh	0	0	0							
9	Trạm Y tế xã Trà Thanh	0	0	0							
L	Thành phố Quảng Ngãi:	0	0	0	0		0	0	0		
1	Trạm y tế Phường Trần Hưng Đạo	0	0	0							
2	Trạm y tế Phường Nguyễn Nghiêm	0	0	0							
3	Trạm y tế Phường Lê Hồng Phong	0	0	0							
4	Trạm y tế Phường Trần Phú	0	0	0							
5	Trạm y tế Phường Quảng Phú	0	0	0							
6	Trạm y tế Phường Nghĩa Lộ	0	0	0							
7	Trạm y tế Phường Nghĩa Chánh	0	0	0							
8	Trạm y tế Phường Chánh Lộ	0	0	0							
9	Trạm y tế Phường Trương Quang Trọng	0	0	0							
10	Trạm y tế xã Nghĩa Dũng	0	0	0							
11	Trạm y tế xã Nghĩa Đồng	0	0	0							
12	Trạm y tế xã Tịnh Ấn Tây	0	0	0							
13	Trạm y tế xã Tịnh Ấn Đông	0	0	0							
14	Trạm y tế xã Tịnh An	0	0	0							
15	Trạm y tế xã Tịnh Thiện	0	0	0							
16	Trạm y tế xã Tịnh Long	0	0	0							
17	Trạm y tế xã Tịnh Châu	0	0	0							

TT	Tên loại hình cơ sở y tế công lập	Đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải y tế								Năm đầu tư	Đầu tư hệ thống xử lý khí thải y tế (nếu có) Đề nghị ghi rõ
		Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)						
					Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (Ghi rõ nguồn)		
18	Trạm y tế xã Tịnh Khê	0	0	0							
19	Trạm y tế xã Tịnh Hòa	0	0	0							
20	Trạm y tế xã Tịnh Kỳ	0	0	0							
21	Trạm y tế xã Nghĩa Hà	0	0	0							
22	Trạm y tế xã Nghĩa An	0	0	0							
23	Trạm y tế xã Nghĩa Phú	0	0	0							
M	Lý Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Trạm y tế xã An Hải	0	0	0							
2	Trạm y tế xã An Bình	0	0	0							
N	Huyện Đức Phổ:	0	0	0	0		0	0	0		
1	Phố Châu	0	0	0							
2	Phố Thạnh	0	0	0							
3	Phố Khánh	0	0	0							
4	Phố Cường(Bệnh xá Đặng Thùy Trâm)	0	0	0							
5	Phố Hòa	0	0	0							
6	Phố Vinh	0	0	0							
7	Phố Minh	0	0	0							
8	Phố Nhơn	0	0	0							
9	Phố Ninh	0	0	0							
10	Phố Văn	0	0	0							
11	Phố Thuận	0	0	0							
12	Phố Phong	0	0	0							

TT	Tên loại hình cơ sở y tế công lập	Đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải y tế								Đầu tư hệ thống xử lý khí thải y tế (nếu có) Đề nghị ghi rõ	
		Đầu tư mới (có = 1, không = 0)	Cải tạo, nâng cấp (có = 1, không = 0)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)						Năm đầu tư
					Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn tự có của đơn vị	Nguồn vốn khác (Ghi rõ nguồn)		
13	Phổ An	0	0	0							
14	Phổ Quang	0	0	0							
15	Thị trấn Đức Phổ	0	0	0							
0	Huyện Mộ Đức:	0	0	0	0		0	0	0		
1	Trạm Y tế xã Đức Phong	0	0	0							
2	Trạm Y tế xã Đức Lĩnh	0	0	0							
3	Trạm Y tế xã Đức Tân	0	0	0							
4	Trạm Y tế xã Đức Phú	0	0	0							
5	Trạm Y tế xã Đức Hoà	0	0	0							
6	Trạm Y tế xã Đức Hiệp	0	0	0							
7	Trạm Y tế xã Đức Thạnh	0	0	0							
8	Trạm Y tế xã Đức Minh	0	0	0							
9	Trạm Y tế xã Đức Chánh	0	0	0							
10	Trạm Y tế xã Đức Nhuận	0	0	0							
11	Trạm Y tế xã Đức Thắng	0	0	0							
12	Trạm Y tế xã Đức Lợi	0	0	0							
13	Trạm y tế Thị trấn	0	0	0							
	Tổng cộng:	14	3	78.753	21.673	26.692	25.272	0	5.115		

***Ghi chú:**

Trung tâm Y tế Sơn Tây đang thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng mới 1 hệ thống xử lý nước thải y tế và các trang thiết bị thu gom rác thải y tế

Phụ lục 4
THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ ĐẾN NĂM 2020
(Báo cáo số 78 /BC-UBND ngày 19 /5/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Hệ thống xử lý nước thải y tế							Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại								
		Chất thải y tế (có = 1, không = 0)		Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	Hình thức xử lý chất thải rắn y tế nguy hại			Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	
				Nước thải	Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất			Xuống cấp/hỏng không hoạt động	Xử lý tập trung		Xử lý tại chỗ (ghi rõ công nghệ/PP xử lý)	Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất			Xuống cấp/hỏng không hoạt động
										Công nghệ/ phương pháp xử lý	Phạm vi xử lý						
I	Cơ sở khám, chữa bệnh																
A	Cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh, thành phố	0	10	6	0	0							3				
1	BVĐK tỉnh Quảng Ngãi	0	1	1	0	0	2015	2017	Đã hỏng, Hợp đồng thuê Công ty Lilama thu gom xử lý					1			
2	Bệnh viện Sản-Nhi	0	1	1	0	0	2014	2017	Hợp đồng thuê Công ty Lilama thu gom xử lý								
3	BV Lao và Bệnh phổi	0	1	1	0	0	2004	2007	Đã hỏng, Hợp đồng thuê Công ty Lilama thu gom xử lý					1			
4	Bệnh viện Tâm thần tỉnh	0	1	1	0	0	2009	2010	Đã hỏng, Hợp đồng thuê Công ty Lilama thu gom xử lý					1			
5	BV Y học cổ truyền tỉnh	0	1	Dùng chung với BV Sản-Nhi			Hợp đồng thuê Công ty Lilama thu gom xử lý										
6	BVĐK Thành phố	0	1	1	0	0	2015	2019	Hợp đồng thuê Công ty Lilama thu gom xử lý								
7	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	0	1	1	0	0	2014	2014	Hợp đồng thuê Công ty Lilama thu gom xử lý								
8	Trung tâm Phong - Da liểu tỉnh	0	1	0	0	0			Hợp đồng thuê Công ty Lilama thu gom xử lý								
9	Trung tâm Nội tiết tỉnh	0	1	0	0	0			Hợp đồng thuê Công ty Lilama thu gom xử lý								

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Thuê xử lý chất thải y tế (có = 1, không = 0)		Hệ thống xử lý nước thải y tế					Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại									
		Nước thải	Chất thải rắn y tế nguy hại	Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	Hình thức xử lý chất thải rắn y tế nguy hại				Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	
				Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất	Xuống cấp/hỏng không hoạt động			Xử lý tập trung		Xử lý theo cụm		Xử lý tại chỗ (ghi rõ công nghệ/PP xử lý)	Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất			Xuống cấp/hòn g không hoạt động
									Công nghệ/ phương pháp xử lý	Phạm vi xử lý	Công nghệ/ phươn g pháp xử lý	Phạm vi xử lý						
10	Trung tâm Mắt tỉnh	0	1	0	0	0			Hợp đồng thuê Công ty Lilama thu gom xử lý									
B	Cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện	0	8	10	0	0							2	0	9			
1	Trung tâm Y tế huyện Bình sơn	0	1	1	0	0	2009	2009	Đã hỏng, Hợp đồng thuê Công ty Lilama thu gom xử lý				Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải			1	2008	2008
2	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	0	1	1	0	0	2020	2020	Đã hỏng, Hợp đồng thuê Công ty Lilama thu gom xử lý				Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải			1	2009	2009
3	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	0	1	1	0	0	2013	2013	Đã hỏng, Hợp đồng thuê Công ty Lilama thu gom xử lý				Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải			1	2008	2008
4	BVĐK KV Đặng Thùy Trâm	0	0	1	0	0	2013	2013					Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải			1	2013	2013
5	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	0	1	1	0	0	2010	2010	Đã hỏng, Hợp đồng thuê Công ty Lilama thu gom xử lý				Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải			1	2010	2010
6	BVĐK Sơn Tịnh	0	1	1	0	0	2008	2008	Đã hỏng, Hợp đồng thuê Công ty Lilama thu gom xử lý				Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải			1	2008	2008

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Thuê xử lý chất thải y tế (có = 1, không = 0)		Hệ thống xử lý nước thải y tế					Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại									
		Nước thải	Chất thải rắn y tế nguy hại	Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	Hình thức xử lý chất thải rắn y tế nguy hại				Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	
				Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất	Xuống cấp/hỏng không hoạt động			Xử lý tập trung		Xử lý theo cụm		Xử lý tại chỗ (ghi rõ công nghệ/PP xử lý)	Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất			Xuống cấp/hòn g không hoạt động
									Công nghệ/ phương pháp xử lý	Phạm vi xử lý	Công nghệ/ phươn g pháp xử lý	Phạm vi xử lý						
7	Trung tâm Y tế Ba Tơ	0	1	1	0	0	2013	2013	Đã hỏng, Hợp đồng thuê Công ty Lilama thu gom xử lý				Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải			1	2013	2013
8	Trung tâm Y tế Sơn Hà	0	1	1	0	0	2017	2017	Đã hỏng, Hợp đồng thuê Công ty Lilama thu gom xử lý				Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải			1	2016	2017
9	Trung tâm Y tế Sơn Tây	0	0	0	0	0							Đào hố chôn lấp					
10	Trung tâm Y tế Minh Lơ	0	1	1	0	0	2012	2012	Đã hỏng, Hợp đồng thuê Công ty Lilama thu gom xử lý				Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải	1		1	2011	2011
11	Trung tâm Y tế Tây Trà	0	0	0	0	0							đào hố đốt chôn lấp					
12	Trung tâm Y tế Trà Bồng	0	0	1	0	0	2013	2013					Lò đốt 2 buồng, có HTXL khí thải	1			2013	2013
13	Trung tâm Y tế Quân Dân y kết hợp Lý Sơn	0	0	0	0	0							đào hố đốt chôn lấp					
II	Cơ sở y tế thuộc hệ dự phòng	1	4	0	0	0								0	0	0		
1	Trung tâm YTDP Sơn Tịnh	0	1	0	0	0			Hợp đồng thuê Công ty Lilama thu gom xử lý									
2	Trung tâm YT Đức Phổ	1	1	0	0	0			Dùng chung với BVĐK Đặng Thùy Trâm									

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Thuê xử lý chất thải y tế (có = 1, không = 0)		Hệ thống xử lý nước thải y tế					Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại									
		Nước thải	Chất thải rắn y tế nguy hại	Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	Hình thức xử lý chất thải rắn y tế nguy hại				Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	
				Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất	Xuống cấp/hông không hoạt động			Xử lý tập trung		Xử lý theo cụm		Xử lý tại chỗ (ghi rõ công nghệ/PP xử lý)	Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất			Xuống cấp/hông g không hoạt động
									Công nghệ/ phương pháp xử lý	Phạm vi xử lý	Công nghệ/ phươn g pháp xử lý	Phạm vi xử lý						
3	Trung tâm YT Thành phố	0	1	0	0	0			Hợp đồng thuê Công ty Lilama thu gom xử lý									
4	Phòng khám đa khoa cơ sở 2 Sơn Tịnh	0	1	0	0	0			Hợp đồng thuê Công ty Lilama thu gom xử lý									
IV	Trạm y tế xã, phường																	
A	Huyện Ba Tơ:	0	0	0	0	0							0	0	0			
1	Trạm y tế xã Ba Ngạc	0	0	0	0	0												
2	Trạm y tế xã Ba Tiêu	0	0	0	0	0												
3	Trạm y tế xã Ba Vì	0	0	0	0	0												
4	Trạm y tế xã Ba Xa	0	0	0	0	0												
5	Trạm y tế xã Ba Tô	0	0	0	0	0												
6	Trạm y tế xã Ba Dinh	0	0	0	0	0												
7	Trạm y tế xã Ba Giang	0	0	0	0	0												
8	Trạm y tế xã Ba Chùa	0	0	0	0	0												
9	Trạm y tế TT Ba Tơ	0	0	0	0	0												
10	Trạm y tế xã Ba Bích	0	0	0	0	0												
11	Trạm y tế xã Ba Lễ	0	0	0	0	0												

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Thuê xử lý chất thải y tế (có = 1, không = 0)		Hệ thống xử lý nước thải y tế					Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại															
		Nước thải	Chất thải rắn y tế nguy hại	Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	Hình thức xử lý chất thải rắn y tế nguy hại					Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động						
				Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất	Xuống cấp/hông không hoạt động			Xử lý tập trung		Xử lý tại chỗ (ghi rõ công nghệ/PP xử lý)	Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất	Xuống cấp/hông không hoạt động										
									Công nghệ/ phương pháp xử lý	Phạm vi xử lý					Công nghệ/ phươn g pháp xử lý	Phạm vi xử lý								
12	Trạm y tế xã Ba Nam	0	0	0	0	0																		
13	Trạm y tế xã Ba Cung	0	0	0	0	0																		
14	Trạm y tế xã Ba Thành	0	0	0	0	0																		
15	Trạm y tế xã Ba Vinh	0	0	0	0	0																		
16	Trạm y tế xã Ba Điền	0	0	0	0	0																		
17	Trạm y tế xã Ba Động	0	0	0	0	0																		
18	Trạm y tế xã Ba Liên	0	0	0	0	0																		
19	Trạm y tế xã Ba Khâm	0	0	0	0	0																		
20	Trạm y tế xã Ba Trang	0	0	0	0	0																		
B	Huyện Sơn Hà:	0	0	0	0	0									0	0	0							
1	Trạm y tế xã Sơn Thành	0	0	0	0	0																		
2	Trạm y tế xã Sơn Hạ	0	0	0	0	0																		
3	Trạm y tế xã Sơn Nham	0	0	0	0	0																		
4	Trạm y tế Thị trấn Di Lãng	0	0	0	0	0																		
5	Trạm y tế xã Sơn Trung	0	0	0	0	0																		

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Thuê xử lý chất thải y tế (có = 1, không = 0)		Hệ thống xử lý nước thải y tế					Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại									
		Nước thải	Chất thải rắn y tế nguy hại	Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	Hình thức xử lý chất thải rắn y tế nguy hại				Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	
				Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất	Xuống cấp/hỗn không hoạt động			Xử lý tập trung		Xử lý theo cụm		Xử lý tại chỗ (ghi rõ công nghệ/PP xử lý)	Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất			Xuống cấp/hỗn g không hoạt động
									Công nghệ/ phương pháp xử lý	Phạm vi xử lý	Công nghệ/ phươn g pháp xử lý	Phạm vi xử lý						
6	Trạm Y tế xã Sơn Mùa	0	0	0	0	0							đào hố đốt chôn lấp					
7	Trạm Y tế xã Sơn Liên	0	0	0	0	0							đào hố đốt chôn lấp					
8	Trạm Y tế xã Sơn Long	0	0	0	0	0							đào hố đốt chôn lấp					
9	Trạm Y tế xã Sơn Bua	0	0	0	0	0							đào hố đốt chôn lấp					
D	Huyện Minh Long:	0	0	0	0	0								0	0	0		
1	Trạm Y tế xã Long Sơn	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
2	Trạm Y tế xã Long Hiệp	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
3	Trạm Y tế xã Long Mai	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
4	Trạm Y tế xã Thanh An	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
5	Trạm Y tế xã Long Môn	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
Đ	Huyện Tư Nghĩa:	0	0	0	0	0								0	0	0		
1	Nghĩa Sơn	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
2	Nghĩa Thọ	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
3	Nghĩa Lâm	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
4	Nghĩa Thăng	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Thuê xử lý chất thải y tế (có = 1, không = 0)		Hệ thống xử lý nước thải y tế					Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại											
		Nước thải	Chất thải rắn y tế nguy hại	Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	Hình thức xử lý chất thải rắn y tế nguy hại				Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động			
				Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất	Xuống cấp/hỏng không hoạt động			Xử lý tập trung		Xử lý theo cụm		Xử lý tại chỗ (ghi rõ công nghệ/PP xử lý)	Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất			Xuống cấp/hòn g không hoạt động		
									Công nghệ/ phương pháp xử lý	Phạm vi xử lý	Công nghệ/ phươn g pháp xử lý	Phạm vi xử lý								
5	Nghĩa Thuận	0	0	0	0	0														
6	Nghĩa Kỳ	0	0	0	0	0														
7	Nghĩa Điền	0	0	0	0	0														
8	Nghĩa Trung	0	0	0	0	0														
9	Nghĩa Thương	0	0	0	0	0														
10	Nghĩa Phương	0	0	0	0	0														
11	Nghĩa Mỹ	0	0	0	0	0														
12	Nghĩa Hiệp	0	0	0	0	0														
13	Nghĩa Hòa	0	0	0	0	0														
14	La Hà	0	0	0	0	0														
15	Sông vệ	0	0	0	0	0														
E	Huyện Sơn Tịnh:	0	0	0	0	0								0	0	0				
1	Trạm y tế xã Tịnh Giang	0	0	0	0	0														
2	Trạm y tế xã Tịnh Đông	0	0	0	0	0														
3	Trạm y tế xã Tịnh Minh	0	0	0	0	0														

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Thuê xử lý chất thải y tế (có = 1, không = 0)		Hệ thống xử lý nước thải y tế					Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại										
		Nước thải	Chất thải rắn y tế nguy hại	Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	Hình thức xử lý chất thải rắn y tế nguy hại				Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động		
				Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất	Xuống cấp/hông không hoạt động			Xử lý tập trung		Xử lý tại chỗ (ghi rõ công nghệ/PP xử lý)	Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất	Xuống cấp/hông không hoạt động					
									Công nghệ/ phương pháp xử lý	Phạm vi xử lý					Công nghệ/ phươn g pháp xử lý			Phạm vi xử lý	
4	Trạm y tế xã Tịnh Bắc	0	0	0	0	0													
5	Trạm y tế xã Tịnh Hiệp	0	0	0	0	0													
6	Trạm y tế xã Tịnh Trà	0	0	0	0	0													
7	Trạm y tế xã Tịnh Bình	0	0	0	0	0													
8	Trạm y tế xã Tịnh Sơn	0	0	0	0	0													
9	Trạm y tế xã Tịnh Hà	0	0	0	0	0													
10	Trạm y tế xã Tịnh Thọ	0	0	0	0	0													
11	Trạm y tế xã Tịnh Phong	0	0	0	0	0													
G	Huyện Nghĩa Hành:	0	0	0	0	0							0	0	0				
1	Hành Thịnh	0	0	0	0	0													
2	Hành Nhân	0	0	0	0	0													
3	Hành Dũng	0	0	0	0	0													
4	Hành Minh	0	0	0	0	0													
5	Hành Đức	0	0	0	0	0													
6	Hành Thiện	0	0	0	0	0													

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Thuê xử lý chất thải y tế (có = 1, không = 0)		Hệ thống xử lý nước thải y tế					Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại									
		Nước thải	Chất thải rắn y tế nguy hại	Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	Hình thức xử lý chất thải rắn y tế nguy hại				Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	
				Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất	Xuống cấp/hỏng không hoạt động			Xử lý tập trung		Xử lý theo cụm		Xử lý tại chỗ (ghi rõ công nghệ/PP xử lý)	Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất			Xuống cấp/hòn g không hoạt động
									Công nghệ/ phương pháp xử lý	Phạm vi xử lý	Công nghệ/ phươn g pháp xử lý	Phạm vi xử lý						
7	Hành Tín Đông	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
8	Hành Tín Tây	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
9	Hành Phước	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
10	Hành Trung	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
11	Hành Thuận	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
12	Thị trấn Chợ Chùa	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
H	Huyện Bình Sơn:	0	0	0	0	0								0	0	0		
1	Trạm Y tế xã Bình An	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
2	Trạm Y tế xã Bình Chánh	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
3	Trạm Y tế xã Bình Châu	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
4	Trạm Y tế xã Bình Chương	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
5	Trạm Y tế xã Bình Dương	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
6	Trạm Y tế xã Bình Đông	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
7	Trạm Y tế xã Bình Hải	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
8	Trạm Y tế xã Bình Hòa	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Thuê xử lý chất thải y tế (có = 1, không = 0)		Hệ thống xử lý nước thải y tế					Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại									
		Nước thải	Chất thải rắn y tế nguy hại	Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	Hình thức xử lý chất thải rắn y tế nguy hại				Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	
				Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất	Xuống cấp/hòn g không hoạt động			Xử lý tập trung		Xử lý theo cụm		Xử lý tại chỗ (ghi rõ công nghệ/PP xử lý)	Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất			Xuống cấp/hòn g không hoạt động
									Công nghệ/ phương pháp xử lý	Phạm vi xử lý	Công nghệ/ phươn g pháp xử lý	Phạm vi xử lý						
24	Trạm Y tế xã Bình Trung	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
25	Trạm Y tế Thị trấn	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
I	Huyện Trà Bồng:	0	0	0	0	0								0	0	0		
1	Trạm Y tế xã Trà Phú	0	0	0	0	0							đào hố đốt chôn lấp					
2	Trạm Y tế xã Trà Bình	0	0	0	0	0							đào hố đốt chôn lấp					
3	Trạm Y tế xã Trà Giang	0	0	0	0	0							đào hố đốt chôn lấp					
4	Trạm Y tế xã Trà Tân	0	0	0	0	0							đào hố đốt chôn lấp					
5	Trạm Y tế xã Trà Bù	0	0	0	0	0							đào hố đốt chôn lấp					
6	Trạm Y tế xã Trà Thủy	0	0	0	0	0							đào hố đốt chôn lấp					
7	Trạm Y tế xã Trà Sơn	0	0	0	0	0							đào hố đốt chôn lấp					
8	Trạm Y tế xã Trà Hiệp	0	0	0	0	0							đào hố đốt chôn lấp					
9	Trạm Y tế xã Trà Lâm	0	0	0	0	0							đào hố đốt chôn lấp					
K	Huyện Tây Trà:	0	0	0	0	0								0	0	0		
1	Trạm y tế xã Trà Phong	0	0	0	0	0							đào hố đốt chôn lấp					
2	Trạm y tế xã Trà Trung	0	0	0	0	0							đào hố đốt chôn lấp					

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Thuê xử lý chất thải y tế (có = 1, không = 0)		Hệ thống xử lý nước thải y tế					Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại											
		Nước thải	Chất thải rắn y tế nguy hại	Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tu	Năm đưa vào hoạt động	Hình thức xử lý chất thải rắn y tế nguy hại				Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tu	Năm đưa vào hoạt động			
				Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất	Xuống cấp/hòn g không hoạt động			Xử lý tập trung		Xử lý theo cụm		Xử lý tại chỗ (ghi rõ công nghệ/PP xử lý)	Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất			Xuống cấp/hòn g không hoạt động		
									Công nghệ/ phương pháp xử lý	Phạm vi xử lý	Công nghệ/ phươn g pháp xử lý	Phạm vi xử lý								
3	Trạm Y tế xã Trà Nham	0	0	0	0	0														
4	Trạm Y tế xã Trà Lãnh	0	0	0	0	0														
5	Trạm Y tế xã Trà Thọ	0	0	0	0	0														
6	Trạm Y tế xã Trà Quân	0	0	0	0	0														
7	Trạm Y tế xã Trà Khê	0	0	0	0	0														
8	Trạm Y tế xã Trà Xanh	0	0	0	0	0														
9	Trạm Y tế xã Trà Thanh	0	0	0	0	0														
L	Thành phố Quảng Ngãi	0	0	0	0	0								0	0	0				
1	Trạm y tế Phường Trần Hưng Đạo	0	0	0	0	0														
2	Trạm y tế Phường Nguyễn Nghiêm	0	0	0	0	0														
3	Trạm y tế Phường Lê Hồng Phong	0	0	0	0	0														
4	Trạm y tế Phường Trần Phú	0	0	0	0	0														
5	Trạm y tế Phường Quảng Phú	0	0	0	0	0														
6	Trạm y tế Phường Nghĩa Lộ	0	0	0	0	0														

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Thuê xử lý chất thải y tế (có = 1, không = 0)		Hệ thống xử lý nước thải y tế					Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại									
		Nước thải	Chất thải rắn y tế nguy hại	Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	Hình thức xử lý chất thải rắn y tế nguy hại				Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	
				Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất	Xuống cấp/hòn g không hoạt động			Xử lý tập trung		Xử lý theo cụm		Xử lý tại chỗ (ghi rõ công nghệ/PP xử lý)	Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất			Xuống cấp/hòn g không hoạt động
									Công nghệ/ phương pháp xử lý	Phạm vi xử lý	Công nghệ/ phươn g pháp xử lý	Phạm vi xử lý						
7	Trạm y tế Phường Nghĩa Chánh	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
8	Trạm y tế Phường Chánh Lộ	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
9	Trạm y tế Phường Trương Quang Trọng	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
10	Trạm y tế xã Nghĩa Đĩnh	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
11	Trạm y tế xã Nghĩa Đông	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
12	Trạm y tế xã Tịnh An Tây	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
13	Trạm y tế xã Tịnh An Đông	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
14	Trạm y tế xã Tịnh An	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
15	Trạm y tế xã Tịnh Thiện	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
16	Trạm y tế xã Tịnh Long	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
17	Trạm y tế xã Tịnh Châu	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
18	Trạm y tế xã Tịnh Khê	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
19	Trạm y tế xã Tịnh Hòa	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					
20	Trạm y tế xã Tịnh Kỳ	0	0	0	0	0							Đốt bằng lò thủ công					

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Thuê xử lý chất thải y tế (có = 1, không = 0)		Hệ thống xử lý nước thải y tế					Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại									
		Nước thải	Chất thải rắn y tế nguy hại	Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	Hình thức xử lý chất thải rắn y tế nguy hại				Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	
				Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất	Xuống cấp/hỏng không hoạt động			Xử lý tập trung		Xử lý theo cụm		Xử lý tại chỗ (ghi rõ công nghệ/PP xử lý)	Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất			Xuống cấp/hòn g không hoạt động
									Công nghệ/ phương pháp xử lý	Phạm vi xử lý	Công nghệ/ phươn g pháp xử lý	Phạm vi xử lý						
21	Trạm y tế xã Nghĩa Hà	0	0	0	0	0												
22	Trạm y tế xã Nghĩa An	0	0	0	0	0												
23	Trạm y tế xã Nghĩa Phú	0	0	0	0	0												
M	Huyện Lý Sơn:	0	0	0	0	0							0	0	0			
1	Trạm y tế xã An Hải	0	0	0	0	0												
2	Trạm y tế xã An Bình	0	0	0	0	0												
N	Huyện Đức Phổ:	0	0	0	0	0							0	0	0			
1	Phố Châu	0	0	0	0	0												
2	Phố Thạnh	0	0	0	0	0												
3	Phố Khánh	0	0	0	0	0												
4	Phố Cường (Bệnh xá Đặng Thùy Trâm)			0	0	0												
5	Phố Hòa	0	0	0	0	0												
6	Phố Vinh	0	0	0	0	0												
7	Phố Minh	0	0	0	0	0												
8	Phố Nhơn	0	0	0	0	0												

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Thuê xử lý chất thải y tế (có = 1, không = 0)		Hệ thống xử lý nước thải y tế					Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại										
		Nước thải	Chất thải rắn y tế nguy hại	Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động	Hình thức xử lý chất thải rắn y tế nguy hại				Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tur	Năm đưa vào hoạt động		
				Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất	Xuống cấp/hông không hoạt động			Xử lý tập trung		Xử lý theo cụm		Xử lý tại chỗ (ghi rõ công nghệ/PP xử lý)	Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất			Xuống cấp/hông g không hoạt động	
									Công nghệ/ phương pháp xử lý	Phạm vi xử lý	Công nghệ/ phươn g pháp xử lý	Phạm vi xử lý							
9	Phổ Ninh	0	0	0	0	0													
10	Phổ Văn	0	0	0	0	0													
11	Phổ Thuận	0	0	0	0	0													
12	Phổ Phong	0	0	0	0	0													
13	Phổ An	0	0	0	0	0													
14	Phổ Quang	0	0	0	0	0													
15	Thị trấn Đức Phổ	0	0	0	0	0													
0	Huyện Mộ Đức:	0	0	0	0	0								0	0	0			
1	Trạm Y tế xã Đức Phong	0	0	0	0	0													
2	Trạm Y tế xã Đức Lân	0	0	0	0	0													
3	Trạm Y tế xã Đức Tân	0	0	0	0	0													
4	Trạm Y tế xã Đức Phú	0	0	0	0	0													
5	Trạm Y tế xã Đức Hoà	0	0	0	0	0													
6	Trạm Y tế xã Đức Hiệp	0	0	0	0	0													
7	Trạm Y tế xã Đức Thạnh	0	0	0	0	0													

TT	Tên cơ sở y tế công lập (ghi rõ)	Thuê xử lý chất thải y tế (có = 1, không = 0)		Hệ thống xử lý nước thải y tế					Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại										
		Nước thải	Chất thải rắn y tế nguy hại	Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tư	Năm đưa vào hoạt động	Hình thức xử lý chất thải rắn y tế nguy hại				Tình trạng hoạt động (có = 1, không = 0)			Năm đầu tư	Năm đưa vào hoạt động		
				Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất	Xuống cấp/hỏng không hoạt động			Xử lý tập trung		Xử lý theo cụm		Xử lý tại chỗ (ghi rõ công nghệ/PP xử lý)	Hoạt động đạt yêu cầu	Hoạt động quá công suất			Xuống cấp/hỏng không hoạt động	
									Công nghệ/phương pháp xử lý	Phạm vi xử lý	Công nghệ/phương pháp xử lý	Phạm vi xử lý							
8	Trạm Y tế xã Đức Minh	0	0	0	0	0								Đốt bằng lò thủ công					
9	Trạm Y tế xã Đức Chánh	0	0	0	0	0								Đốt bằng lò thủ công					
10	Trạm Y tế xã Đức Nhuận	0	0	0	0	0								Đốt bằng lò thủ công					
11	Trạm Y tế xã Đức Thắng	0	0	0	0	0								Đốt bằng lò thủ công					
12	Trạm Y tế xã Đức Lợi	0	0	0	0	0								Đốt bằng lò thủ công					
13	Trạm y tế Thị trấn	0	0	0	0	0								Đốt bằng lò thủ công					
Tổng		1	22	16	0	0									2	0	12		

***Ghi chú:**

- Công nghệ/phương pháp xử lý chất thải rắn y tế nguy hại:

+ Công nghệ không đốt: Thiết bị hấp ướt, vi sóng, chôn lấp hợp vệ sinh.

+ Công nghệ đốt : ghi rõ lò đốt 2 buồng (có/không có hệ thống xử lý khí thải), lò đốt 1 buồng, thủ công.